

**Phụ lục II**  
**CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ QUẢN LÝ THUẾ**  
**ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**  
(Kèm theo Thông tư số 86/2026/TT-BTC  
Ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**I. Danh sách các mẫu biểu khai báo**

| Mẫu số | Tên biểu mẫu                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1      | Công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt                                                                                                                                                                       |
| 2      | Công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa                                                                                                                                                                            |
| 3      | Thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                                                                                                         |
| 4      | Thông báo về việc không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ |
| 5      | Công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp                                                                                                                                                                                                               |
| 6      | Công văn đề nghị hoàn thuế                                                                                                                                                                                                                        |
| 7      | Thông báo bổ sung hồ sơ                                                                                                                                                                                                                           |
| 7a     | Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu                                                                                                                                                                                           |
| 8      | Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                                                       |
| 9      | Thông báo chuyển nhượng dự án                                                                                                                                                                                                                     |
| 10     | Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                                    |
| 11     | Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                    |
| 12     | Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                                                                   |
| 13     | Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                                                                                   |
| 14     | Công văn đề nghị không thu thuế                                                                                                                                                                                                                   |
| 15     | Công văn đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt                                                                                                                                                                                       |

|            |                                                                                                                             |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16         | Công văn đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa                                                                          |
| 17         | Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ                                                                                       |
| <b>17a</b> | Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế                                                                      |
| 18         | Công văn yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản                                                                               |
| 19         | Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế                              |
| 20         | Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dùng làm thủ tục hải quan                                                         |
| 21         | Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế |
| 22         | Công văn xác minh tài sản                                                                                                   |
| 23         | Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản                                                                   |
| 24         | Công văn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                 |
| 25         | Công văn đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp                                                              |

## II. Danh sách các chứng từ khai báo

| STT | Tên biểu mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                         |
| 4   | Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5   | Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6   | Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước                                                                                                                                                                                                                                             |
| 7   | Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam |
| 8   | Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 9   | Văn bản thỏa thuận biểu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 11 | Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12 | <p>Thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình Giấy thông hành biên giới.</p> <p>Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> |
| 13 | Văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài (Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản này)                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 14 | Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 15 | Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền đề nghị được miễn thuế                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16 | Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 17 | Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn;                                                                                                                                                                                                                            |
| 18 | Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 19 | Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20 | Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu                                                                                                                                                                                           |
| 21 | Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 22 | Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 23 | Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                 |
| 24 | Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải                                                                                                                                                                                                                  |
| 25 | Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 26 | Hợp đồng chứng minh điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                                                           |
| 27 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 28 | Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 29 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 30 | Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường                                                                                                                                                     |
| 31 | Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật                                                                                                                          |
| 32 | Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 33 | Hợp đồng mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. |
| 34 | Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược,                                                                                                                                                                                                |

|    |                                                                                                                                                                                                                           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển |
| 35 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                 |
| 36 | Hợp đồng dầu khí                                                                                                                                                                                                          |
| 37 | Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí                                                                                                                                                                      |
| 38 | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm về hoạt động dầu khí                                                                                                          |
| 39 | Hợp đồng đóng tàu                                                                                                                                                                                                         |
| 40 | Hợp đồng xuất khẩu tàu biển                                                                                                                                                                                               |
| 41 | Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị                                                                                                     |
| 42 | Hợp đồng bảo hiểm                                                                                                                                                                                                         |
| 43 | Thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm                                                                                                                                                                   |
| 44 | Xác nhận của tổ chức bảo hiểm về việc hợp đồng không bao gồm nội dung bồi thường về thuế                                                                                                                                  |
| 45 | Hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải                                                                                                                                                                 |
| 46 | Văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại                                                                                                                                                                                    |
| 47 | Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền                                                                                                                                                               |
| 48 | Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa                                                                           |
| 49 | Hóa đơn thương mại                                                                                                                                                                                                        |
| 50 | Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                                                         |
| 51 | Hợp đồng xuất khẩu                                                                                                                                                                                                        |
| 52 | Hợp đồng nhập khẩu                                                                                                                                                                                                        |
| 53 | Văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa                                                                                                                                                    |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 54 | Thông báo của khách hàng nước ngoài về việc từ chối nhận hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 55 | Văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại                                                                                                                                                                                            |
| 56 | Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 57 | Chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 58 | Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 59 | Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 60 | Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 61 | Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa                                                                                                                                                                                                              |
| 62 | Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa                                                                                                                                                                                                             |
| 63 | Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 64 | Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài                                                                                                                                                                                                       |
| 65 | Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại                                                                                                                                                                 |
| 66 | Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 67 | Giấy xác nhận nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản đối với hàng hóa là báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên |

|    |                                                                                                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT |
| 68 | Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án            |
| 69 | Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án                                                                                           |
| 70 | Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại                                                              |
| 71 | Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án                              |
| 72 | Văn kiện hoặc điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan có thẩm quyền              |
| 73 | Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho dự án ODA viện trợ không hoàn lại cho nước ngoài                                                   |

### III. Chỉ tiêu thông tin khai báo của mẫu biểu

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                          | Mô tả                                                                                       | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1    | Mẫu số 1                                                                                                    | Công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt            |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                                                                      |                                                                                             |         |
| 1.1  | Số công văn                                                                                                 | Hệ thống tự động cấp số thông báo                                                           |         |
| 1.2  | Ngày                                                                                                        | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo                                          |         |
| 1.3  | Nơi nhận                                                                                                    | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt |         |
|      | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt</b> |                                                                                             |         |
|      | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                                                                         |                                                                                             |         |
| 1.4  | Tên người nộp thuế                                                                                          | Nhập tên người nộp thuế                                                                     |         |
| 1.5  | Mã số thuế                                                                                                  | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                          |         |
| 1.6  | Địa chỉ                                                                                                     | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                             |         |
| 1.7  | Điện thoại                                                                                                  | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                          |         |
| 1.8  | Email                                                                                                       | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)                                        |         |
|      | <b>Thông tin của người được ủy quyền</b>                                                                    |                                                                                             |         |
| 1.10 | Tên người được ủy quyền                                                                                     | Nhập tên người được ủy quyền                                                                |         |
| 1.11 | Mã số thuế                                                                                                  | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền                                                     |         |
| 1.12 | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu                                                                               | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                                  |         |
| 1.13 | Ngày cấp                                                                                                    | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                            |         |
| 1.14 | Nơi cấp                                                                                                     | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                             |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                | Mô tả                                                                         | Bảng mã |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.15 | Quốc tịch                                                                                         | Nhập quốc tịch của người được ủy quyền                                        |         |
| 1.16 | Địa chỉ                                                                                           | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền                                          |         |
| 1.17 | Điện thoại                                                                                        | Nhập điện thoại của người được ủy quyền                                       |         |
| 1.18 | Fax                                                                                               | Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)                                  |         |
| 1.19 | Email                                                                                             | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)                     |         |
|      | <b>Thông tin số tiền thuế đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt</b>             |                                                                               |         |
| 1.20 | Số tiền đề nghị gia hạn                                                                           | Nhập số tiền đề nghị gia hạn (bằng số và bằng chữ)                            |         |
| 1.21 | Thời gian đề nghị gia hạn                                                                         | Nhập thời gian đề nghị gia hạn                                                |         |
| 1.22 | Lý do đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt                                     | Nhập lý do đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt            |         |
| 1.23 | Hồ sơ, tài liệu kèm theo                                                                          | Liệt kê hồ sơ, tài liệu kèm theo                                              |         |
| 2    | <b>Mẫu số 2</b>                                                                                   | <b>Công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa</b> |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                                                            |                                                                               |         |
| 2.1  | Số công văn                                                                                       | Hệ thống tự động cấp số thông báo                                             |         |
| 2.2  | Ngày                                                                                              | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo                            |         |
| 2.3  | Nơi nhận                                                                                          | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế                         |         |
|      | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa</b> |                                                                               |         |
|      | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                                                               |                                                                               |         |
| 2.4  | Tên người nộp thuế                                                                                | Nhập tên người nộp thuế                                                       |         |
| 2.5  | Mã số thuế                                                                                        | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                            |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                          | Mô tả                                                                                                                       | Bảng mã |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.6  | Địa chỉ                                                                                     | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                             |         |
| 2.7  | Điện thoại                                                                                  | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                                          |         |
| 2.8  | Fax                                                                                         | Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)                                                                                     |         |
| 2.9  | Email                                                                                       | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)                                                                        |         |
| 2.10 | Cơ quan hải quan quản lý người nộp thuế                                                     | Nhập tên, địa chỉ cơ quan hải quan quản lý người nộp thuế                                                                   |         |
|      | <b>Thông tin của người được ủy quyền</b>                                                    |                                                                                                                             |         |
| 2.11 | Tên người được ủy quyền                                                                     | Nhập tên người được ủy quyền                                                                                                |         |
| 2.12 | Mã số thuế                                                                                  | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền                                                                                     |         |
| 2.13 | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu                                                               | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                                                                  |         |
| 2.14 | Ngày cấp                                                                                    | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                                                            |         |
| 2.15 | Nơi cấp                                                                                     | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                                                             |         |
| 2.16 | Quốc tịch                                                                                   | Nhập quốc tịch của người được ủy quyền                                                                                      |         |
| 2.17 | Địa chỉ                                                                                     | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền                                                                                        |         |
| 2.18 | Điện thoại                                                                                  | Nhập điện thoại của người được ủy quyền                                                                                     |         |
| 2.19 | Fax                                                                                         | Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)                                                                                |         |
| 2.20 | Email                                                                                       | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)                                                                   |         |
|      | <b>Thông tin số tiền thuế đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa</b> |                                                                                                                             |         |
| 2.21 | Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả                                                     | Nhập tên khoản tiền nộp thừa, số ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung, Quyết định ấn định thuế, số ngày giấy nộp tiền vào |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                  | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bảng mã |
|------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                     | NSNN, số tiền phải nộp thu NSNN và tiền gửi, số tiền đã nộp vào tài khoản thu NSNN và tiền gửi, số tiền đề nghị hoàn trả.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 2.22 | Lý do đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa | Nhập lý do đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 2.23 | Cách thức hoàn trả                                                  | Tích chọn hình thức hoàn trả bao gồm: Bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số... ngày...; Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo; Hoàn trả trực tiếp (nhập số tiền hoàn trả bằng số, bằng chữ);                                                                                                                                                              |         |
| 2.24 | Hình thức hoàn trả                                                  | Tích chọn hình thức hoàn trả: nhập số tài khoản, tên ngân hàng (KBNN) đối với hình thức chuyển khoản; nhập nơi nhận tiền hoàn thuế là KBNN... đối với hình thức hoàn trả tiền mặt.                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 2.25 | Cam kết của người nộp thuế                                          | Người nộp thuế tích chọn 1 trong 2 nội dung:<br><input type="checkbox"/> Người nộp thuế cam kết số tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế, người nộp thuế sẽ thực hiện kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế số tiền thuế GTGT được cơ quan hải quan hoàn.<br><input type="checkbox"/> Người nộp thuế cam kết số tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được kê khai, khấu trừ, chưa được hoàn tại cơ quan thuế. |         |
| 3    | Mẫu số 3                                                            | Thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 3.1  | Số thông báo                                                        | Hệ thống tự động cấp số thông báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 3.2  | Ngày thông báo                                                      | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 3.3  | Cơ quan hải quan                                                    | Nhập tên, mã cơ quan hải quan thông báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                 | Mô tả                                                            | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
|      | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân nhận thông báo</b> |                                                                  |         |
|      | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                |                                                                  |         |
| 3.4  | Tên người nộp thuế                                 | Nhập tên người nộp thuế nhận thông báo                           |         |
| 3.5  | Mã số thuế                                         | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                               |         |
| 3.6  | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu                      | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu                               |         |
| 3.7  | Ngày cấp                                           | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế      |         |
| 3.8  | Nơi cấp                                            | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế       |         |
| 3.9  | Quốc tịch                                          | Nhập quốc tịch của người nộp thuế                                |         |
| 3.10 | Địa chỉ                                            | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                  |         |
| 3.11 | Điện thoại                                         | Nhập điện thoại của người nộp thuế                               |         |
| 3.12 | Fax                                                | Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)                          |         |
| 3.13 | Email                                              | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)             |         |
|      | <b>Thông tin của người được ủy quyền</b>           |                                                                  |         |
| 3.14 | Tên người được ủy quyền                            | Nhập tên người được ủy quyền                                     |         |
| 3.15 | Mã số thuế                                         | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền                          |         |
| 3.16 | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu                      | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền       |         |
| 3.17 | Ngày cấp                                           | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền |         |
| 3.18 | Nơi cấp                                            | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền  |         |
| 3.19 | Quốc tịch                                          | Nhập quốc tịch của người được ủy quyền                           |         |
| 3.20 | Địa chỉ                                            | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền                             |         |
| 3.21 | Điện thoại                                         | Nhập điện thoại của người được ủy quyền                          |         |
| 3.22 | Fax                                                | Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)                     |         |
| 3.23 | Email                                              | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)        |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                               | Mô tả                                                                                              | Bảng mã |
|------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      | <b>Thông tin của tổ chức nhận ủy thác</b>        |                                                                                                    |         |
| 3.24 | Tên tổ chức nhận ủy thác                         | Nhập tên tổ chức nhận ủy thác                                                                      |         |
| 3.25 | Mã số thuế                                       | Nhập mã số thuế của tổ chức nhận ủy thác                                                           |         |
| 3.26 | Địa chỉ                                          | Nhập địa chỉ của tổ chức nhận ủy thác                                                              |         |
| 3.27 | Điện thoại                                       | Nhập điện thoại của tổ chức nhận ủy thác                                                           |         |
| 3.28 | Fax                                              | Nhập số fax của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)                                                      |         |
| 3.29 | Email                                            | Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)                                         |         |
| 3.30 | Số hợp đồng đại lý hải quan                      | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan                                                                   |         |
| 3.31 | Ngày hợp đồng đại lý hải quan                    | Nhập ngày hợp đồng đại lý hải quan                                                                 |         |
|      | <b>Nội dung thông báo</b>                        |                                                                                                    |         |
|      | <b>Thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ</b> |                                                                                                    |         |
| 3.32 | Số của hồ sơ được tiếp nhận                      | Nhập số của hồ sơ được tiếp nhận                                                                   |         |
| 3.33 | Ngày của hồ sơ được tiếp nhận                    | Nhập ngày của hồ sơ                                                                                |         |
| 3.34 | Trích yếu của hồ sơ được tiếp nhận               | Nhập trích yếu của hồ sơ                                                                           |         |
| 3.35 | Thành phần của hồ sơ được tiếp nhận              | Liệt kê thành phần của hồ sơ được tiếp nhận                                                        |         |
| 3.36 | Thời gian nhận hồ sơ                             | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm tiếp nhận hồ sơ                                         |         |
| 3.37 | Kết quả phân loại hồ sơ                          | Nhập kết quả phân loại hồ sơ đối với trường hợp tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế   |         |
| 3.38 | Thời hạn giải quyết hồ sơ                        | Nhập thời hạn giải quyết hồ sơ đối với trường hợp tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế |         |
| 3.39 | Lý do không tiếp nhận hồ sơ                      | Nhập lý do không tiếp nhận trong trường hợp không tiếp nhận hồ sơ                                  |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                           | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                    | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      | <b>Thông báo số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án</b> |                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 3.40 | Số quyết định/bản án                                                                                                                                                                         | Nhập số quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án                                                                                                                                                         |         |
| 3.41 | Ngày quyết định/bản án                                                                                                                                                                       | Nhập ngày ký ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án                                                                                                                                           |         |
| 3.42 | Lý do nộp thừa                                                                                                                                                                               | Nhập lý do số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án                                                                   |         |
| 3.43 | Số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa                                                                                                                              | Nhập số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định là nộp thừa                                                                                                                                                                    |         |
| 3.44 | Số tờ khai hải quan                                                                                                                                                                          | Nhập số tờ khai hải quan có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định là nộp thừa                                                                                                                                             |         |
| 3.45 | Ngày tờ khai hải quan                                                                                                                                                                        | Nhập ngày tờ khai hải quan có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định là nộp thừa                                                                                                                                           |         |
| 3.46 | Loại thuế                                                                                                                                                                                    | Nhập loại thuế được xác định là nộp thừa                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 4    | Mẫu số 4                                                                                                                                                                                     | <b>Thông báo về việc không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ</b> |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 4.1  | Số thông báo                                                                                                                                                                                 | Hệ thống tự động cấp số thông báo                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 4.2  | Ngày thông báo                                                                                                                                                                               | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo                                                                                                                                                                                                       |         |
| 4.3  | Cơ quan hải quan                                                                                                                                                                             | Nhập tên, mã cơ quan hải quan thông báo                                                                                                                                                                                                                  |         |
|      | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân nhận thông báo</b>                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                          |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                        | Mô tả                                                            | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
|      | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>       |                                                                  |         |
| 4.4  | Tên người nộp thuế                        | Nhập tên người nộp thuế nhận thông báo                           |         |
| 4.5  | Mã số thuế                                | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                               |         |
| 4.6  | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu             | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu                               |         |
| 4.7  | Ngày cấp                                  | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế      |         |
| 4.8  | Nơi cấp                                   | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế       |         |
| 4.9  | Quốc tịch                                 | Nhập quốc tịch của người nộp thuế                                |         |
| 4.10 | Địa chỉ                                   | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                  |         |
| 4.11 | Điện thoại                                | Nhập điện thoại của người nộp thuế                               |         |
| 4.12 | Fax                                       | Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)                          |         |
| 4.13 | Email                                     | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)             |         |
|      | <b>Thông tin của người được ủy quyền</b>  |                                                                  |         |
| 4.14 | Tên người được ủy quyền                   | Nhập tên người được ủy quyền                                     |         |
| 4.15 | Mã số thuế                                | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền                          |         |
| 4.16 | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu             | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền       |         |
| 4.17 | Ngày cấp                                  | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền |         |
| 4.18 | Nơi cấp                                   | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền  |         |
| 4.19 | Quốc tịch                                 | Nhập quốc tịch của người được ủy quyền                           |         |
| 4.20 | Địa chỉ                                   | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền                             |         |
| 4.21 | Điện thoại                                | Nhập điện thoại của người được ủy quyền                          |         |
| 4.22 | Fax                                       | Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)                     |         |
| 4.23 | Email                                     | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)        |         |
|      | <b>Thông tin của tổ chức nhận ủy thác</b> |                                                                  |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin            | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                       | Bảng mã |
|------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.24 | Tên tổ chức nhận ủy thác      | Nhập tên tổ chức nhận ủy thác                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 4.25 | Mã số thuế                    | Nhập mã số thuế của tổ chức nhận ủy thác                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 4.26 | Địa chỉ                       | Nhập địa chỉ của tổ chức nhận ủy thác                                                                                                                                                                                                                       |         |
| 4.27 | Điện thoại                    | Nhập điện thoại của tổ chức nhận ủy thác                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 4.28 | Fax                           | Nhập số fax của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)                                                                                                                                                                                                               |         |
| 4.29 | Email                         | Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)                                                                                                                                                                                                  |         |
| 4.30 | Số hợp đồng đại lý hải quan   | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 4.31 | Ngày hợp đồng đại lý hải quan | Nhập ngày hợp đồng đại lý hải quan                                                                                                                                                                                                                          |         |
|      | <b>Nội dung thông báo</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 4.32 | Số của hồ sơ                  | Nhập số của hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ...        |         |
| 4.33 | Ngày của hồ sơ                | Nhập ngày của hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ...      |         |
| 4.34 | Trích yếu của hồ sơ           | Nhập trích yếu của hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ... |         |
| 4.35 | Lý do                         | Nhập rõ lý do hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền                                                                                                                                           |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                             | Mô tả                                                                                                                                | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                | chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ... |         |
| 5    | Mẫu số 5                                                       | Công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp                                                                                                  |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                         |                                                                                                                                      |         |
| 5.1  | Tên tổ chức                                                    | Nhập tên tổ chức (đối với cá nhân thì bỏ trống)                                                                                      |         |
| 5.2  | Số công văn                                                    | Nhập số công văn                                                                                                                     |         |
| 5.3  | Ngày                                                           | Cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                     |         |
| 5.4  | Nơi nhận                                                       | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền miễn tiền chậm nộp                                                                       |         |
| 5.5  | Cơ quan thuế quản lý người nộp thuế                            | Tên, địa chỉ Cơ quan thuế                                                                                                            |         |
|      | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị miễn tiền chậm nộp</b> |                                                                                                                                      |         |
|      | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                            |                                                                                                                                      |         |
| 5.6  | Tên người nộp thuế                                             | Nhập tên người nộp thuế                                                                                                              |         |
| 5.7  | Mã số thuế                                                     | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                                                                   |         |
| 5.8  | Địa chỉ nhận thông báo                                         | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                                      |         |
| 5.9  | Điện thoại                                                     | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                                                   |         |
| 5.10 | Email                                                          | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)                                                                                 |         |
|      | <b>Thông tin của người được ủy quyền</b>                       |                                                                                                                                      |         |
| 5.11 | Tên người được ủy quyền                                        | Nhập tên người được ủy quyền                                                                                                         |         |
| 5.12 | Mã số thuế                                                     | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền                                                                                              |         |
| 5.13 | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu                                  | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                                                                           |         |
| 5.14 | Ngày cấp                                                       | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                                                                     |         |

| STT      | Chỉ tiêu thông tin                                          | Mô tả                                                                               | Bảng mã |
|----------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.15     | Nơi cấp                                                     | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền                     |         |
| 5.16     | Quốc tịch                                                   | Nhập quốc tịch của người được ủy quyền                                              |         |
| 5.17     | Địa chỉ                                                     | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền                                                |         |
| 5.18     | Điện thoại                                                  | Nhập điện thoại của người được ủy quyền                                             |         |
| 5.19     | Fax                                                         | Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)                                        |         |
| 5.20     | Email                                                       | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)                           |         |
|          | <b>Thông tin số tiền thuế đề nghị miễn tiền chậm nộp</b>    |                                                                                     |         |
| 5.21     | Lý do miễn tiền chậm nộp                                    | Nhập lý do miễn tiền chậm nộp                                                       |         |
| 5.22     | Giá trị vật chất bị thiệt hại                               | Nhập Giá trị vật chất bị thiệt hại đơn vị tính là đồng                              |         |
| 5.23     | Số tiền đề nghị miễn tiền chậm nộp                          | Nhập số tiền đề nghị miễn tiền chậm nộp (bằng số và bằng chữ)                       |         |
| 5.24     | Hồ sơ, tài liệu kèm theo                                    | Liệt kê hồ sơ, tài liệu kèm theo                                                    |         |
| <b>6</b> | <b>Mẫu số 6</b>                                             | <b>Công văn đề nghị hoàn thuế</b>                                                   |         |
| 6.1      | Số công văn                                                 | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                    |         |
| 6.2      | Ngày                                                        | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                   |         |
| 6.3      | Nơi nhận                                                    | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế                               |         |
|          | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn thuế</b>       |                                                                                     |         |
| 6.4      | Tên người nộp thuế                                          | Nhập tên người nộp thuế                                                             |         |
| 6.5      | Mã số thuế                                                  | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                  |         |
| 6.6      | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế |         |
| 6.7      | Địa chỉ                                                     | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                     |         |
| 6.8      | Điện thoại                                                  | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                  |         |

| STT                                                                     | Chỉ tiêu thông tin                                      | Mô tả                                                                                             | Bảng mã |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.9                                                                     | Fax                                                     | Nhập số fax của người nộp thuế                                                                    |         |
| 6.10                                                                    | Email                                                   | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế                                                       |         |
| 6.11                                                                    | Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác        | Nhập tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền/ủy thác |         |
| 6.12                                                                    | Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                      |         |
| 6.13                                                                    | Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác    | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                         |         |
| 6.14                                                                    | Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                   |         |
| 6.15                                                                    | Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác        | Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                          |         |
| 6.16                                                                    | Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác      | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                             |         |
| 6.17                                                                    | Số hợp đồng đại lý hải quan                             | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan        |         |
| 6.18                                                                    | Ngày hợp đồng đại lý hải quan                           | Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan                                                            |         |
| <b>Nội dung đề nghị hoàn trả số tiền đã nộp (có thể nhập nhiều lần)</b> |                                                         |                                                                                                   |         |
| 6.19                                                                    | Loại thuế                                               |                                                                                                   |         |
| 6.20                                                                    | Thuế xuất khẩu                                          | Nhập số tiền thuế xuất khẩu                                                                       |         |
| 6.21                                                                    | Thuế nhập khẩu                                          | Nhập số tiền thuế nhập khẩu                                                                       |         |
| 6.22                                                                    | Thuế tự vệ                                              | Nhập số tiền thuế tự vệ                                                                           |         |
| 6.23                                                                    | Thuế chống bán phá giá                                  | Nhập số tiền thuế chống bán phá giá                                                               |         |
| 6.24                                                                    | Thuế chống trợ cấp                                      | Nhập số tiền thuế chống trợ cấp                                                                   |         |
| 6.25                                                                    | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                  | Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt                                                               |         |
| 6.26                                                                    | Thuế bảo vệ môi trường                                  | Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường                                                               |         |

| STT                                            | Chỉ tiêu thông tin                                        | Mô tả                                                                                                      | Bảng mã |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.27                                           | Thuế giá trị gia tăng                                     | Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng                                                                         |         |
| 6.28                                           | Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung                         | Nhập số tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung                                                                  |         |
| 6.29                                           | Ngày tờ khai                                              | Nhập ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung                                                                |         |
| 6.30                                           | Số Quyết định ấn định thuế                                | Nhập số Quyết định ấn định thuế                                                                            |         |
| 6.31                                           | Ngày Quyết định                                           | Nhập ngày ban hành Quyết định ấn định thuế                                                                 |         |
| 6.32                                           | Số tiền đã nộp vào tài khoản                              | Chọn một trong hai ô sau đây:                                                                              |         |
|                                                |                                                           | “Thu Ngân sách Nhà nước”: Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo từng sắc thuế |         |
|                                                |                                                           | “Tài khoản tiền gửi”: Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi theo từng sắc thuế                   |         |
| 6.33                                           | Số tiền thuế đề nghị bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ | Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ                                         |         |
| 6.34                                           | Số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp     | Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp                                                 |         |
| 6.35                                           | Số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp                   | Nhập số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp                                                               |         |
| 6.36                                           | Lý do đề nghị hoàn                                        | Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan |         |
| <b>Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế</b> |                                                           |                                                                                                            |         |
| 6.37                                           | Thực hiện thanh toán qua ngân hàng                        | Chọn một trong hai ô sau:                                                                                  |         |
|                                                |                                                           | Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán                                                                     |         |
|                                                |                                                           | Chọn không                                                                                                 |         |
| 6.38                                           | Việc sử dụng, gia công, chế biến                          | Chọn một trong hai ô sau:                                                                                  |         |
|                                                |                                                           | Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến                                                                       |         |
|                                                |                                                           | Đã qua sử dụng, gia công, chế biến                                                                         |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                          | Mô tả                                                                                                                                                       | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.39 | Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập tái xuất | “Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam”: Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam                                                                 |         |
|      |                                                                                                             | “Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa”: Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa                                                           |         |
|      |                                                                                                             | “Thực hiện theo hình thức thuê”: Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê:                                                                                   |         |
|      |                                                                                                             | Có                                                                                                                                                          |         |
|      |                                                                                                             | Không                                                                                                                                                       |         |
|      |                                                                                                             | “Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, di mượn”: Chọn nhập một trong hai ô sau:                                                                    |         |
|      |                                                                                                             | Có                                                                                                                                                          |         |
|      |                                                                                                             | Không                                                                                                                                                       |         |
| 6.40 | Hình thức hoàn trả                                                                                          | Chọn một trong cách hình thức hoàn trả tại các ô sau:                                                                                                       |         |
|      |                                                                                                             | Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, nhập:<br>- Số tờ khai hải quan<br>- Ngày tờ khai hải quan                                  |         |
|      |                                                                                                             | Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan, nhập:<br>- Số tờ khai hải quan<br>- Ngày tờ khai hải quan                                          |         |
|      |                                                                                                             | Hoàn trả trực tiếp bằng tiền mặt nhập các chỉ tiêu:<br>- Số tiền bằng số<br>- Số tiền bằng chữ<br>- Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế nhận tiền hoàn thuế |         |
|      |                                                                                                             | Hoàn trả trực tiếp bằng chuyển khoản nhập các chỉ tiêu:<br>- Số tiền bằng số<br>- Số tiền bằng chữ<br>- Tên chủ tài khoản                                   |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                    | Mô tả                                                             | Bảng mã |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                       | - Số tài khoản<br>- Nhập tên ngân hàng (Kho bạc Nhà nước)         |         |
| 6.41 | Hồ sơ, tài liệu kèm theo                                              | Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm                            |         |
| 6.42 | Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan                                | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Số Chứng chỉ hành nghề |         |
| 6.43 | Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Chức vụ                |         |
| 7    | <b>Mẫu số 7</b>                                                       | <b>Thông báo bổ sung hồ sơ</b>                                    |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                                |                                                                   |         |
| 7.1  | Số thông báo                                                          | Hệ thống tự động cấp số thông báo                                 |         |
| 7.2  | Ngày thông báo                                                        | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo                |         |
| 7.3  | Cơ quan hải quan                                                      | Nhập tên, mã cơ quan hải quan thông báo                           |         |
|      | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân nhận thông báo</b>                    |                                                                   |         |
|      | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                                   |                                                                   |         |
| 7.4  | Tên người nộp thuế                                                    | Nhập tên người nộp thuế nhận thông báo                            |         |
| 7.5  | Mã số thuế                                                            | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                |         |
| 7.6  | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu                                         | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu                                |         |
| 7.7  | Ngày cấp                                                              | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế       |         |
| 7.8  | Nơi cấp                                                               | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế        |         |
| 7.9  | Quốc tịch                                                             | Nhập quốc tịch của người nộp thuế                                 |         |
| 7.10 | Địa chỉ                                                               | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                   |         |
| 7.11 | Điện thoại                                                            | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                |         |
| 7.12 | Fax                                                                   | Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)                           |         |
| 7.13 | Email                                                                 | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)              |         |
|      | <b>Thông tin của người được ủy quyền</b>                              |                                                                   |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                           | Mô tả                                                            | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.14 | Tên người được ủy quyền                      | Nhập tên người được ủy quyền                                     |         |
| 7.15 | Mã số thuế                                   | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền                          |         |
| 7.16 | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu                | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền       |         |
| 7.17 | Ngày cấp                                     | Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền |         |
| 7.18 | Nơi cấp                                      | Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền  |         |
| 7.19 | Quốc tịch                                    | Nhập quốc tịch của người được ủy quyền                           |         |
| 7.20 | Địa chỉ                                      | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền                             |         |
| 7.21 | Điện thoại                                   | Nhập điện thoại của người được ủy quyền                          |         |
| 7.22 | Fax                                          | Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)                     |         |
| 7.23 | Email                                        | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)        |         |
|      | <b>Thông tin của tổ chức nhận ủy thác</b>    |                                                                  |         |
| 7.24 | Tên tổ chức nhận ủy thác                     | Nhập tên tổ chức nhận ủy thác                                    |         |
| 7.25 | Mã số thuế                                   | Nhập mã số thuế của tổ chức nhận ủy thác                         |         |
| 7.26 | Địa chỉ                                      | Nhập địa chỉ của tổ chức nhận ủy thác                            |         |
| 7.27 | Điện thoại                                   | Nhập điện thoại của tổ chức nhận ủy thác                         |         |
| 7.28 | Fax                                          | Nhập số fax của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)                    |         |
| 7.29 | Email                                        | Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)       |         |
| 7.30 | Số hợp đồng đại lý hải quan                  | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan                                 |         |
| 7.31 | Ngày hợp đồng đại lý hải quan                | Nhập ngày hợp đồng đại lý hải quan                               |         |
|      | <b>Nội dung thông báo</b>                    |                                                                  |         |
|      | <b>Thông báo về việc bổ sung, giải trình</b> |                                                                  |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin               | Mô tả                                                                                                                                                                                            | Bảng mã |
|------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.32 | Hồ sơ, tài liệu cần bổ sung      | Nhập chi tiết hồ sơ, tài liệu cần bổ sung                                                                                                                                                        |         |
| 7.33 | Thời hạn bổ sung                 | Nhập thời hạn bổ sung hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                            |         |
| 7.34 | Nội dung cần giải trình          | Nhập nội dung cần giải trình                                                                                                                                                                     |         |
| 7.35 | Hình thức giải trình             | - Trường hợp giải trình bằng văn bản, đánh dấu “X” tại ô tương ứng<br>- Trường hợp giải trình trực tiếp tại cơ quan hải quan, đánh dấu “X” tại ô tương ứng                                       |         |
| 7.36 | Thời hạn giải trình              | Nhập thời hạn giải trình                                                                                                                                                                         |         |
| 7a   | <b>Mẫu số 7a</b>                 | <b>Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu</b>                                                                                                                                   |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>           |                                                                                                                                                                                                  |         |
| 7.1  | Số thông báo danh mục miễn thuế  | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu.<br>Hệ thống sẽ tự động hiển thị trên màn hình số danh mục miễn thuế trong trường hợp đăng ký sửa đổi danh mục. |         |
| 7.2  | Phân loại xuất nhập khẩu         | Nhập mã phân loại nhập khẩu/xuất khẩu:<br>“I”: nhập khẩu<br>“E”: xuất khẩu                                                                                                                       |         |
| 7.3  | Cơ quan Hải quan                 | Nhập mã cơ quan Hải quan nơi thông báo danh mục miễn thuế                                                                                                                                        |         |
| 7.4  | Tên người nộp thuế               | Tên người nộp thuế                                                                                                                                                                               |         |
| 7.5  | Địa chỉ của người nộp thuế       | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                                                                                                  |         |
| 7.6  | Mã số thuế                       | Mã số thuế nộp thuế                                                                                                                                                                              |         |
| 7.7  | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu    | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu                                                                                                                                                               |         |
| 7.8  | Số điện thoại của người nộp thuế | Nhập số điện thoại của người nộp thuế                                                                                                                                                            |         |
| 7.9  | Thời hạn miễn thuế               | Nhập thời hạn miễn thuế được quy định (nếu có).<br>Lưu ý:                                                                                                                                        |         |

| STT      | Chỉ tiêu thông tin                              | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                | Bảng mã |
|----------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |                                                 | <p>- Thời hạn không được trước ngày khai danh mục.</p> <p>- Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là “99/99/9999”.</p>                                             |         |
| 7.10     | Tên dự án đầu tư                                | Nhập tên dự án đầu tư.                                                                                                                                                                                                               |         |
| 7.11     | Địa điểm xây dựng dự án                         | Nhập địa điểm xây dựng dự án đầu tư.                                                                                                                                                                                                 |         |
| 7.12     | Mục tiêu dự án                                  | Nhập mục tiêu của dự án.                                                                                                                                                                                                             |         |
| 7.13     | Mã miễn/Giảm/Không chịu thuế xuất nhập khẩu     | <p>Nhập Mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.</p> <p>(tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> |         |
| 7.14     | Phạm vi đăng ký DMMT                            | Nhập phạm vi thông báo DMMT.                                                                                                                                                                                                         |         |
| 7.15     | Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu                     | Nhập ngày dự kiến xuất/nhập khẩu.                                                                                                                                                                                                    |         |
| 7.16     | Giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư số | Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.                                                                                                                                                                                |         |
| 7.17     | Ngày chứng nhận                                 | Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.                                                                                                                                                                          |         |
| 7.18     | Cấp bởi                                         | Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.                                                                                                                                                                       |         |
| 7.19     | Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần                 | Nhập lần cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.                                                                                                                                                                |         |
| 7.20     | Chứng nhận điều chỉnh số                        | Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.                                                                                                                                                                     |         |
| 7.21     | Ngày chứng nhận điều chỉnh                      | Nhập ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh                                                                                                                                                                |         |
| 7.22     | Điều chỉnh bởi                                  | Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh                                                                                                                                                             |         |
| <b>B</b> | <b>Danh sách người xuất khẩu nhập khẩu</b>      |                                                                                                                                                                                                                                      |         |

| STT      | Chỉ tiêu thông tin                                          | Mô tả                                                                                                                                                                   | Bảng mã |
|----------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.23     | Mã người xuất nhập khẩu                                     | Nhập mã người xuất khẩu/nhập khẩu.<br>(tham khảo bảng mã người xuất khẩu/nhập khẩu trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ). |         |
| 7.24     | Tên người xuất nhập khẩu                                    | Nhập tên người xuất nhập khẩu                                                                                                                                           |         |
| 7.25     | Ghi chú (dành cho người khai)                               | Nhập nội dung liên quan trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.                                                                             |         |
| 7.26     | Cam kết sử dụng đúng mục đích                               | Nhập nội dung cam kết sử dụng đúng mục đích.                                                                                                                            |         |
| 7.27     | Mô tả hàng hóa                                              | Mô tả hàng hóa.                                                                                                                                                         |         |
| 7.28     | Số lượng đăng ký miễn thuế                                  | Nhập số lượng đăng ký miễn thuế.<br>Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.                                                                                             |         |
| 7.29     | Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)                     | Nhập mã đơn vị tính của số lượng.<br>Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin “Số lượng đã sử dụng”.                                                 |         |
| 7.30     | Số lượng đã sử dụng                                         | Nhập số lượng đã sử dụng.<br>Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.                                                                                                    |         |
| 7.31     | Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)                            | Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng.<br>Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin “Số lượng đăng ký miễn thuế”.                               |         |
| 7.32     | Trị giá                                                     | Nhập trị giá.                                                                                                                                                           |         |
| 7.33     | Trị giá dự kiến                                             | Nhập trị giá dự kiến (nếu có).                                                                                                                                          |         |
| <b>8</b> | <b>Mẫu số 8</b>                                             | <b>Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền</b>                                                                                                      |         |
|          | <b>Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa</b>     |                                                                                                                                                                         |         |
| 8.1      | Tên tổ chức/cá nhân                                         | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                                                               |         |
| 8.2      | Mã số thuế                                                  | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                    |         |
| 8.3      | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                                                                                        |         |

| STT                                                                              | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bảng mã |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8.4                                                                              | Địa chỉ                                                                                                                                                                                                                        | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 8.5                                                                              | Điện thoại                                                                                                                                                                                                                     | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 8.6                                                                              | Fax                                                                                                                                                                                                                            | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 8.7                                                                              | Email                                                                                                                                                                                                                          | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| <b>Thông tin về hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền</b> |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 8.8                                                                              | Tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                               | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 8.9                                                                              | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                       | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 8.10                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.                                       |         |
| 8.11                                                                             | Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu                                                                                                                                                                                               | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 8.12                                                                             | Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                                            | Nhập số, ngày, cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 8.13                                                                             | Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                        | Nhập ngày tháng năm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 8.14                                                                             | Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                                        | Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 8.15                                                                             | Tên hàng hóa nhập khẩu                                                                                                                                                                                                         | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế                                                                                                                                                                                                          |         |

| STT      | Chỉ tiêu thông tin                                          | Mô tả                                                                                                                                                                                                 | Bảng mã |
|----------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8.16     | Đơn vị tính                                                 | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu                                                                                                                                       |         |
| 8.17     | Số lượng                                                    | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế                                                                                                                                  |         |
| 8.18     | Trị giá/trị giá dự kiến                                     | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá hoặc trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu                                                                                                            |         |
| 8.19     | Tổng                                                        | Nhập tổng trị giá hàng hóa dự kiến nhập khẩu đối với trường hợp không xác định được trị giá của từng dòng hàng tại điểm 8.18                                                                          |         |
| <b>9</b> | <b>Mẫu số 9</b>                                             | <b>Thông báo chuyển nhượng dự án</b>                                                                                                                                                                  |         |
| 9.1      | Số công văn                                                 | Hệ thống tự động cấp                                                                                                                                                                                  |         |
| 9.2      | Ngày                                                        | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                                                                                                                                            |         |
| 9.3      | Cơ quan hải quan nhận công văn                              | Nhập tên, mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế                                                                                                                                 |         |
|          | <b>Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa</b>     |                                                                                                                                                                                                       |         |
| 9.4      | Tên tổ chức/cá nhân                                         | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                             |         |
| 9.5      | Mã số thuế                                                  | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                  |         |
| 9.6      | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                                                                                                                      |         |
| 9.7      | Địa chỉ                                                     | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                     |         |
| 9.8      | Điện thoại                                                  | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                  |         |
| 9.9      | Fax                                                         | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                      |         |
| 9.10     | Email                                                       | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                         |         |
|          | <b>Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế</b>            |                                                                                                                                                                                                       |         |
| 9.11     | Tên dự án đầu tư                                            | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                 |         |
| 9.12     | Địa điểm thực hiện dự án                                    | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                | nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.                                                                                                                                                                 |         |
| 9.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 9.14 | Lý do miễn thuế                                                                                                                                                                                                                | Nhập văn bản quy định việc miễn thuế (ghi rõ điều khoản áp dụng)                                                                                                                                                                             |         |
| 9.15 | Số Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                                          | Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận                                                                                                                                                                                |         |
| 9.16 | Tên hàng hóa nhập khẩu                                                                                                                                                                                                         | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                    |         |
| 9.17 | Tờ khai nhập khẩu                                                                                                                                                                                                              | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa đã được miễn thuế                                                                                                                                                                                    |         |
| 9.18 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế                                                                                                                                                                                                     |         |
| 9.19 | Trị giá                                                                                                                                                                                                                        | Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                                              |         |
|      | <b>Thông tin về hàng hóa đã được miễn thuế chuyển nhượng</b>                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 9.20 | Hình thức chuyển nhượng                                                                                                                                                                                                        | Chọn một trong hai hình thức:                                                                                                                                                                                                                |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                | Chuyển nhượng một phần dự án                                                                                                                                                                                                                 |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                | Chuyển nhượng toàn bộ dự án                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 9.21 | Tên hàng hóa nhập khẩu chuyển nhượng                                                                                                                                                                                           | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế chuyển nhượng                                                                                                                                                                                            |         |
| 9.22 | Số thứ tự trên danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                              | Số thứ tự trên danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                                            |         |
| 9.23 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng                                                                                                                                                                                               |         |
| 9.24 | Trị giá                                                                                                                                                                                                                        | Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng                                                                                                                                                                                                |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                        | Mô tả                                                                                                        | Bảng mã |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      | <b>Thông tin về hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án)</b> |                                                                                                              |         |
| 9.25 | Tên hàng hóa nhập khẩu còn lại chưa chuyển nhượng                                                         | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế còn lại chưa chuyển nhượng                                               |         |
| 9.26 | Số thứ tự trên danh mục miễn thuế                                                                         | Số thứ tự trên danh mục miễn thuế                                                                            |         |
| 9.27 | Số lượng hàng hóa                                                                                         | Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng                                                   |         |
| 9.28 | Trị giá                                                                                                   | Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng                                                    |         |
| 9.29 | Ghi chú                                                                                                   | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                                   |         |
|      | <b>Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa</b>                                          |                                                                                                              |         |
| 9.30 | Tên tổ chức/cá nhân                                                                                       | Nhập tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                        |         |
| 9.31 | Mã số thuế                                                                                                | Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                             |         |
| 9.32 | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch                                               | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa |         |
| 9.33 | Địa chỉ                                                                                                   | Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                |         |
| 9.34 | Điện thoại                                                                                                | Nhập điện thoại của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                             |         |
| 9.35 | Fax                                                                                                       | Nhập số fax của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                 |         |
| 9.36 | Email                                                                                                     | Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                    |         |
|      | <b>Thông tin về hàng hóa nhận chuyển nhượng</b>                                                           |                                                                                                              |         |
| 9.37 | Tên hàng hóa nhận chuyển nhượng                                                                           | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng                                   |         |
| 9.38 | Số thứ tự trên danh mục miễn thuế                                                                         | Số thứ tự trên danh mục miễn thuế                                                                            |         |
| 9.39 | Đơn vị tính                                                                                               | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng                           |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                        | Mô tả                                                                                                    | Bảng mã |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9.40  | Số lượng                                                                  | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng                          |         |
| 9.41  | Trị giá/trị giá dự kiến                                                   | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá/trị giá dự kiến của từng đồng hàng nhập khẩu nhận chuyển nhượng |         |
| 9.42  | Danh mục miễn thuế                                                        | Nhập số Danh mục miễn thuế có hàng hóa nhận chuyển nhượng                                                |         |
| 9.43  | Ghi chú                                                                   | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                               |         |
| 10    | <b>Mẫu số 10</b>                                                          | <b>Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế</b>                                          |         |
| 10.1  | Số công văn                                                               | Hệ thống tự động cấp                                                                                     |         |
| 10.2  | Ngày                                                                      | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                                               |         |
| 10.3  | Mã đơn vị hải quan nhận công văn                                          | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế                                         |         |
|       | <b>Thông tin về tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế</b> |                                                                                                          |         |
| 10.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                                       | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                |         |
| 10.5  | Mã số thuế                                                                | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                     |         |
| 10.6  | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch               | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                         |         |
| 10.7  | Địa chỉ                                                                   | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                        |         |
| 10.8  | Điện thoại                                                                | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                     |         |
| 10.9  | Fax                                                                       | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                         |         |
| 10.10 | Email                                                                     | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                            |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế</b>                          |                                                                                                          |         |
| 10.11 | Tên dự án đầu tư                                                          | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                    |         |
| 10.12 | Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư                                  | Nhập ngày tháng năm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư                                                       |         |
| 10.13 | Thời điểm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa                             | Nhập ngày tháng năm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa                                                  |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10.14 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 10.15 | Tên hợp đồng                                                                                                                                                                                                                   | Nhập tên hợp đồng; số ngày tháng của hợp đồng                                                                                                                                                                                                |         |
| 10.16 | Tên hàng hóa nhập khẩu miễn thuế                                                                                                                                                                                               | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu                                                                                                                                                                                                |         |
| 10.17 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu                                                                                                                                                                                           |         |
| 10.18 | Tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                               | Nhập số tờ khai hải quan nhập khẩu                                                                                                                                                                                                           |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế</b>                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 10.19 | Số lượng                                                                                                                                                                                                                       | Nhập số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa đã thay đổi mục đích sử dụng</b>                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 10.20 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế                                                                                                                                                                                        |         |
| 10.21 | Tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                               | Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế                                                                                                                                                              |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa đã tiêu hủy</b>                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 10.22 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa đã tiêu hủy                                                                                                                                                                                                           |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa tồn kho chưa sử dụng</b>                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 10.23 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa còn tồn kho, chưa sử dụng                                                                                                                                                                                             |         |
|       | <b>Thông tin về việc hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 10.24 | Hạch toán vào tài sản cố định                                                                                                                                                                                                  | Chọn một trong hai hình thức sau:                                                                                                                                                                                                            |         |
|       |                                                                                                                                                                                                                                | Hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định                                                                                                                                                                                        |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                        | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bảng mã |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                           | Hàng hóa nhập khẩu không được hạch toán vào tài sản cố định                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 10.25 | Ghi chú                                                                                                   | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 11    | <b>Mẫu số 11</b>                                                                                          | <b>Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị</b>                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 11.1  | Số công văn                                                                                               | Hệ thống tự động cấp                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 11.2  | Ngày                                                                                                      | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 11.3  | Cơ quan hải quan nhận công văn                                                                            | Nhập tên, mã cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                                                     |         |
|       | <b>Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa</b>                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 11.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                                                                       | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 11.5  | Mã số thuế                                                                                                | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 11.6  | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch                                               | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                                                                                                                                       |         |
| 11.7  | Địa chỉ                                                                                                   | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 11.8  | Điện thoại                                                                                                | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 11.9  | Fax                                                                                                       | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 11.10 | Email                                                                                                     | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                      |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để chế tạo máy móc, thiết bị</b>                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 11.11 | Tên dự án đầu tư                                                                                          | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 11.12 | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                  | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 11.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của                                                                                                                    |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                   | Mô tả                                                                        | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. | nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 11.14     | Số Danh mục miễn thuế                                                                                                | Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế                                          |         |
| 11.15     | Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                               | Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan                                      |         |
| 11.16     | Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                                    | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để chế tạo                      |         |
| 11.17     | Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                       | Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan              |         |
| 11.18     | Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                          | Nhập số lượng hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan                 |         |
| 11.19     | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo                                 |         |
| 11.20     | Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo                                                                                | Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo                                   |         |
| 11.21     | Tên hàng hóa sau chế tạo                                                                                             | Nhập tên hàng hóa sau khi chế tạo                                            |         |
| 11.22     | Đơn vị tính hàng hóa sau chế tạo                                                                                     | Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau khi chế tạo                                |         |
| 11.23     | Số lượng hàng hóa sau chế tạo                                                                                        | Nhập số lượng của hàng hóa sau khi chế tạo                                   |         |
| 11.24     | Ghi chú                                                                                                              | Nhập thông tin cần ghi chú                                                   |         |
| <b>12</b> | <b>Mẫu số 12</b>                                                                                                     | <b>Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền</b>                       |         |
| 12.1      | Số công văn                                                                                                          | Hệ thống tự động cấp                                                         |         |
| 12.2      | Ngày                                                                                                                 | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                   |         |
| 12.3      | Cơ quan hải quan nhận công văn                                                                                       | Nhập tên, mã cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế               |         |
|           | <b>Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa</b>                                                              |                                                                              |         |
| 12.4      | Tên tổ chức/cá nhân                                                                                                  | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                    |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bảng mã |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12.5  | Mã số thuế                                                                                                                                                                                                                     | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 12.6  | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch                                                                                                                                                                    | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                   |         |
| 12.7  | Địa chỉ                                                                                                                                                                                                                        | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 12.8  | Điện thoại                                                                                                                                                                                                                     | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 12.9  | Fax                                                                                                                                                                                                                            | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 12.10 | Email                                                                                                                                                                                                                          | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                      |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để lắp đặt tổ hợp, dây chuyền</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 12.11 | Tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                               | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 12.12 | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                       | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 12.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.                                       |         |
| 12.14 | Số Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                                          | Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 12.15 | Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                                                       | Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 12.16 | Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                                                                                                                                              | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                                                                                          |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                               | Mô tả                                                                                                  | Bảng mã |
|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12.17     | Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền | Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan                      |         |
| 12.18     | Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền    | Nhập số lượng hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan                         |         |
| 12.19     | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền        | Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                         |         |
| 12.20     | Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền          | Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                           |         |
| 12.21     | Tên hàng hóa sau lắp đặt                                         | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền sau lắp đặt                                                                |         |
| 12.22     | Đơn vị tính hàng hóa sau lắp đặt                                 | Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau lắp đặt                                                              |         |
| 12.23     | Số lượng hàng hóa sau lắp đặt                                    | Nhập số lượng của hàng hóa sau lắp đặt                                                                 |         |
| 12.24     | Ghi chú                                                          | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                             |         |
| <b>13</b> | <b>Mẫu số 13</b>                                                 | <b>Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu</b>                                                 |         |
| 13.1      | Số công văn                                                      | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                                       |         |
| 13.2      | Ngày                                                             | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                      |         |
| 13.3      | Nơi nhận                                                         | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết giảm thuế                                       |         |
|           | <b>Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị giảm thuế</b>           |                                                                                                        |         |
| 13.4      | Tên tổ chức/cá nhân                                              | Nhập tên tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                             |         |
| 13.5      | Mã số thuế                                                       | Nhập mã số thuế của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                  |         |
| 13.6      | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch      | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế |         |
| 13.7      | Địa chỉ                                                          | Nhập địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                     |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                  | Mô tả                                                                                                                                                                                      | Bảng mã |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13.8  | Điện thoại                                                                          | Nhập điện thoại của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                                                                                                      |         |
| 13.9  | Fax                                                                                 | Nhập số fax của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                                                                                                          |         |
| 13.10 | Email                                                                               | Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                                                                                             |         |
|       | <b>Nội dung đề nghị giảm thuế</b>                                                   |                                                                                                                                                                                            |         |
| 13.11 | Nội dung đề nghị giảm                                                               | Nhập nội dung đề nghị giảm thuế                                                                                                                                                            |         |
| 13.12 | Lý do đề nghị giảm thuế                                                             | Nhập lý do đề nghị giảm thuế và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng                                                                                                             |         |
|       | <b>Thông tin về hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế (có thể nhập nhiều lần)</b> |                                                                                                                                                                                            |         |
| 13.13 | Tên hàng, quy cách, phẩm chất                                                       | Nhập tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất của hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế theo tên đã khai báo trên tờ khai hải quan                                                              |         |
| 13.14 | Số tờ khai                                                                          | Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế                                                                                                                        |         |
| 13.15 | Ngày tờ khai                                                                        | Nhập ngày của tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế                                                                                                                  |         |
| 13.16 | Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan                                      | Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu theo số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế                                                           |         |
| 13.17 | Đơn vị tính                                                                         | Nhập đơn vị tính của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai nhập khẩu                                                                                            |         |
| 13.18 | Trị giá tính thuế                                                                   | Nhập trị giá tính thuế của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo trị giá tính thuế đã khai báo trên tờ khai nhập khẩu                                                                            |         |
| 13.19 | Tỷ lệ tổn thất                                                                      | Nhập tỷ lệ tổn thất của hàng hóa đề nghị giảm thuế                                                                                                                                         |         |
| 13.20 | Loại thuế                                                                           | Nhập loại thuế đề nghị giảm: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng |         |

| STT                                                        | Chỉ tiêu thông tin                                          | Mô tả                                                                                                               | Bảng mã |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13.21                                                      | Số tiền thuế phải nộp                                       | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế phải nộp tương ứng với số hàng hóa đề nghị giảm thuế |         |
| 13.22                                                      | Số tiền thuế đề nghị giảm                                   | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế đề nghị giảm đối với số hàng hóa bị thiệt hại        |         |
| 13.23                                                      | Hồ sơ, tài liệu kèm theo                                    | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế đính kèm hồ sơ giảm thuế theo quy định                                            |         |
| <b>14</b>                                                  | <b>Mẫu số 14</b>                                            | <b>Công văn đề nghị không thu thuế</b>                                                                              |         |
| 14.1                                                       | Số công văn                                                 | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                                                    |         |
| 14.2                                                       | Ngày                                                        | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                                   |         |
| 14.3                                                       | Nơi nhận                                                    | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền không thu thuế                                                          |         |
| <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế</b> |                                                             |                                                                                                                     |         |
| 14.4                                                       | Tên người nộp thuế                                          | Nhập tên người nộp thuế                                                                                             |         |
| 14.5                                                       | Mã số thuế                                                  | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                                                  |         |
| 14.6                                                       | Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế                                 |         |
| 14.7                                                       | Địa chỉ                                                     | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                     |         |
| 14.8                                                       | Điện thoại                                                  | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                                  |         |
| 14.9                                                       | Fax                                                         | Nhập số fax của người nộp thuế                                                                                      |         |
| 14.10                                                      | Email                                                       | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế                                                                         |         |
| 14.11                                                      | Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác            | Nhập tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                                               |         |
| 14.12                                                      | Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác     | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                                        |         |
| 14.13                                                      | Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác        | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                                           |         |

| STT                                                 | Chỉ tiêu thông tin                                      | Mô tả                                                                                            | Bảng mã |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14.14                                               | Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                  |         |
| 14.15                                               | Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác        | Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                         |         |
| 14.16                                               | Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác      | Nhập địa chỉ thư điện tử người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                |         |
| 14.17                                               | Số hợp đồng đại lý hải quan                             | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan       |         |
| 14.18                                               | Ngày hợp đồng đại lý hải quan                           | Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan |         |
| <b>Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế</b> |                                                         |                                                                                                  |         |
| 14.19                                               | Số tờ khai hải quan                                     | Nhập số tờ khai hải quan                                                                         |         |
| 14.20                                               | Ngày tháng năm của tờ khai                              | Nhập ngày tháng năm đăng ký tờ khai hải quan                                                     |         |
| 14.21                                               | Nơi đăng ký tờ khai có hàng hóa đề nghị không thu thuế  | Nhập tên, mã số cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị không thu thuế |         |
| 14.22                                               | Tên hàng đề nghị không thu thuế                         | Nhập mã hàng, tên hàng, mô tả hàng hóa đề nghị không thu thuế                                    |         |
| 14.23                                               | Số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế                | Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế                                                    |         |
| 14.24                                               | Trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế                 | Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế                                                     |         |
| 14.25                                               | Thực hiện thanh toán qua ngân hàng                      | Chọn một trong hai chỉ tiêu:                                                                     |         |
|                                                     |                                                         | Có và nhập số chứng từ thanh toán                                                                |         |
|                                                     |                                                         | Không                                                                                            |         |
| 14.26                                               | Việc sử dụng, gia công, chế biến                        | Chọn một trong hai ô sau:                                                                        |         |
|                                                     |                                                         | Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến                                                             |         |
|                                                     |                                                         | Đã qua sử dụng, gia công, chế biến                                                               |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                              | Mô tả                                                                                                  | Bảng mã |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14.27 | Đối với máy móc, thiết bị                                                       | “Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam”: Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam            |         |
|       |                                                                                 | “Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa”: Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa      |         |
|       |                                                                                 | “Thực hiện theo hình thức thuê”: Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê:                              |         |
|       |                                                                                 | Có                                                                                                     |         |
|       |                                                                                 | Không                                                                                                  |         |
|       |                                                                                 | “Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn”: Chọn nhập một trong hai ô sau:               |         |
|       |                                                                                 | Có                                                                                                     |         |
|       |                                                                                 | Không                                                                                                  |         |
|       | <b>Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu thuế (có thể nhập nhiều lần)</b> |                                                                                                        |         |
| 14.28 | Thuế xuất khẩu                                                                  | Nhập số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu thuế                                                     |         |
| 14.29 | Thuế nhập khẩu                                                                  | Nhập số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế                                                     |         |
| 14.30 | Thuế tự vệ                                                                      | Nhập số tiền thuế tự vệ đề nghị không thu thuế                                                         |         |
| 14.31 | Thuế chống bán phá giá                                                          | Nhập số tiền thuế chống bán phá giá đề nghị không thu thuế                                             |         |
| 14.32 | Thuế chống trợ cấp                                                              | Nhập số tiền thuế chống trợ cấp đề nghị không thu thuế                                                 |         |
| 14.33 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                          | Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế                                             |         |
| 14.34 | Thuế bảo vệ môi trường                                                          | Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế                                             |         |
| 14.35 | Thuế giá trị gia tăng                                                           | Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng đề nghị không thu thuế                                              |         |
| 14.36 | Tổng cộng                                                                       | Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 15.28 đến 15.35 |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                          | Mô tả                                                                                                                                                | Bảng mã |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14.37     | Lý do đề nghị không thu thuế                                                | Nhập lý do đề nghị không thu thuế trong đó nêu rõ điều, khoản của văn bản áp dụng                                                                    |         |
| 14.38     | Hồ sơ tài liệu kèm theo                                                     | Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm                                                                                                               |         |
| 14.39     | Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan                                      | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Số Chứng chỉ hành nghề                                                                                    |         |
| 14.40     | Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người                | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Chức vụ                                                                                                   |         |
| <b>15</b> | <b>Mẫu số 15</b>                                                            | <b>Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt</b>                                                                                   |         |
|           | <b>Thông tin chung</b>                                                      |                                                                                                                                                      |         |
| 15.1      | Tên cơ quan chủ quản                                                        | Nhập tên cơ quan chủ quản                                                                                                                            |         |
| 15.2      | Tên cơ quan ban hành văn bản                                                | Nhập tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                    |         |
| 15.3      | Số công văn                                                                 | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                                                                                     |         |
| 15.4      | Ngày                                                                        | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                    |         |
| 15.5      | Nơi nhận                                                                    | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt                                                               |         |
|           | <b>Thông tin đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt</b>         |                                                                                                                                                      |         |
| 15.6      | Thông tin người nộp thuế đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt | Nhập tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt                                                      |         |
| 15.7      | Thông tin tờ khai hải quan/quyết định ấn định thuế                          | Nhập số/ngày tờ khai hải quan, tên đơn vị đăng ký tờ khai hải quan hoặc số/ngày quyết định ấn định thuế, tên đơn vị ban hành quyết định ấn định thuế |         |
| 15.8      | Lý do đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt                    | Nhập lý do đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt                                                                                        |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                      | Mô tả                                                                                                                                                | Bảng mã |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15.9  | Thuộc trường hợp xóa nợ                                                 | Nhập trường hợp xóa nợ                                                                                                                               |         |
| 15.10 | Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đủ điều kiện xóa nợ              | Nhập số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đủ điều kiện xóa nợ                                                                                      |         |
| 16    | Mẫu số 16                                                               | Công văn đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa                                                                                                   |         |
|       | <b>Thông tin chung</b>                                                  |                                                                                                                                                      |         |
| 16.1  | Tên cơ quan chủ quản                                                    | Nhập tên cơ quan chủ quản                                                                                                                            |         |
| 16.2  | Tên cơ quan ban hành văn bản                                            | Nhập tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                    |         |
| 16.3  | Số công văn                                                             | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                                                                                     |         |
| 16.4  | Ngày                                                                    | Hệ thống tự cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                         |         |
| 16.5  | Nơi nhận                                                                | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa                                                                        |         |
|       | <b>Thông tin đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa</b>              |                                                                                                                                                      |         |
| 16.6  | Thông tin quyết định xóa tiền thuế nợ                                   | Nhập số hiệu và ngày tháng năm quyết định xóa tiền thuế nợ, tên đơn vị ban hành                                                                      |         |
| 16.7  | Thông tin tờ khai hải quan/quyết định ấn định thuế                      | Nhập số/ngày tờ khai hải quan, tên đơn vị đăng ký tờ khai hải quan hoặc số/ngày quyết định ấn định thuế, tên đơn vị ban hành quyết định ấn định thuế |         |
| 16.8  | Thông tin người nộp thuế được đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa | Nhập tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ                                                                                                         |         |
| 16.9  | Lý do đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa                         | Lý do đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa                                                                                                      |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                              | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                      | Bảng mã |
|-------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 16.10 | Bảng chi tiết số tiền thuế nợ đã được xóa đề nghị phục hồi      | Nhập loại thuế, tiểu mục, số tiền, tổng cộng                                                                                                                                                                                                               |         |
| 16.11 | Hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa                 | Nhập chi tiết và liệt kê các hồ sơ                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 17    | Mẫu số 17                                                       | Công văn đề nghị nộp dân tiền thuế nợ                                                                                                                                                                                                                      |         |
|       | <b>Thông tin chung</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 17.1  | Tên người nộp thuế                                              | Nhập tên người nộp thuế                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 17.2  | Số công văn                                                     | Hệ thống tự cập nhật số công văn                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 17.3  | Ngày                                                            | Hệ thống tự cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                                                                                                                               |         |
| 17.4  | Nơi nhận                                                        | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết nộp dân tiền thuế nợ                                                                                                                                                                                |         |
|       | <b>Thông tin đề nghị giải quyết nộp dân tiền thuế nợ</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 17.5  | Thông tin người nộp thuế                                        | Nhập tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số Fax                                                                                                                                                                                        |         |
| 17.6  | Thông tin số tiền thuế đang nợ quá hạn quá 90 ngày bị cưỡng chế | Nhập số và ngày tháng năm tờ khai có số tiền thuế đang nợ quá hạn quá 90 ngày bị cưỡng chế, nơi đăng ký (cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai), hoặc số hiệu và ngày tháng năm quyết định ấn định thuế (trường hợp nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm) |         |
| 17.7  | Thư bảo lãnh                                                    | Nhập rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh                                                                                                                                                                                |         |
| 17.8  | Lý do không có khả năng nộp một lần tiền thuế                   | Nhập lý do không có khả năng nộp một lần tiền thuế                                                                                                                                                                                                         |         |
| 17.9  | Kế hoạch đăng ký nộp dân tiền thuế nợ, tiền                     | Nhập cụ thể kế hoạch nộp dân theo từng tháng                                                                                                                                                                                                               |         |

| STT        | Chỉ tiêu thông tin                                            | Mô tả                                                                                                                                                           | Bảng mã |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | chậm nộp của tiền thuế nợ                                     |                                                                                                                                                                 |         |
| <b>17a</b> | <b>Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế</b> |                                                                                                                                                                 |         |
| 17.1       | Số công văn                                                   | Hệ thống tự động nhập số công văn                                                                                                                               |         |
| 17.2       | Ngày công văn                                                 | Hệ thống tự động nhập ngày công văn                                                                                                                             |         |
| 17.3       | Cơ quan hải quan nhận đề nghị                                 | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế                                                                               |         |
| 17.4       | Tên Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền                    | Nhập tên công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế                                                                   |         |
| 17.5       | Mã số thuế                                                    | Nhập mã số thuế của công ty/chi nhánh công ty                                                                                                                   |         |
| 17.6       | Địa chỉ                                                       | Nhập địa chỉ của Công ty (theo địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)/địa chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                    |         |
| 17.7       | Địa chỉ liên hệ                                               | Nhập địa chỉ liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                                 |         |
| 17.8       | Điện thoại                                                    | Nhập số điện thoại liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                           |         |
| 17.9       | Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế                   | Nhập lý do đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác).                                                  |         |
| 17.10      | Hồ sơ Công ty gửi kèm                                         | Nhập danh sách hồ sơ đính kèm:<br><br>(1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư<br><br>(2) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                       | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                   | Bảng mã |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                          | (3) Giấy ủy quyền đối với trường hợp Công ty có người được ủy quyền đại diện theo pháp luật<br><br>(trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty) |         |
| 17.11     | Xác nhận của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền                      | Nhập tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của Công ty/thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế                                                    |         |
| <b>18</b> | <b>Mẫu số 18</b>                                                         | <b>Công văn yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản</b>                                                                                                                                                                                    |         |
|           | <b>Thông tin chung</b>                                                   |                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 18.1      | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                       | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                                                                 |         |
| 18.2      | Số công văn                                                              | Hệ thống tự cập nhập số công văn                                                                                                                                                                                                        |         |
| 18.3      | Ngày                                                                     | Hệ thống tự cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                                                                                                            |         |
| 18.4      | Nơi nhận                                                                 | Tên người nộp thuế/Tên tổ chức tín dụng                                                                                                                                                                                                 |         |
|           | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản</b> |                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|           | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 18.5      | Tên người nộp thuế                                                       | Nhập tên người nộp thuế                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 18.6      | Mã số thuế                                                               | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                                                                                                                                                                      |         |
| 18.7      | Địa chỉ                                                                  | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                                                                                                                                         |         |
| 18.8      | Điện thoại                                                               | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                                                                                                                                                      |         |
| 18.9      | Email                                                                    | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)                                                                                                                                                                                    |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                            | Mô tả                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       | <b>Thông tin nội dung yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản</b>                                                                                                |                                                                                                                                                                                                              |         |
| 18.10 | Đề nghị cung cấp các thông tin về tài khoản của người nợ thuế để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản/phong tỏa tài khoản theo quy định | Nhập thông tin yêu cầu là số và ký hiệu các tài khoản mở tại...(Tên tổ chức tín dụng)...; số tiền hiện có (số dư) của các tài khoản tại thời điểm cung cấp thông tin, Các thông tin liên quan khác (nếu có). |         |
| 18.11 | Cơ quan hải quan quản lý nhận văn bản phúc đáp                                                                                                                | Nhập tên, địa chỉ, số điện thoại                                                                                                                                                                             |         |
| 19    | <b>Mẫu số 19</b>                                                                                                                                              | <b>Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế</b>                                                                                                        |         |
|       | <b>Thông tin chung</b>                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |         |
| 19.1  | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                            | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                                      |         |
| 19.2  | Số công văn                                                                                                                                                   | Hệ thống tự động cập nhập số công văn                                                                                                                                                                        |         |
| 19.3  | Ngày                                                                                                                                                          | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                                                                            |         |
| 19.4  | Nơi nhận                                                                                                                                                      | Nhập (Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)..., mã số thuế, địa chỉ                                                                                                      |         |
|       | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế</b>                                     |                                                                                                                                                                                                              |         |
|       | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                              |         |
| 19.5  | Tên người nộp thuế                                                                                                                                            | Nhập tên người nộp thuế                                                                                                                                                                                      |         |
| 19.6  | Mã số thuế                                                                                                                                                    | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                                                                                                                                           |         |
| 19.7  | Địa chỉ                                                                                                                                                       | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                                                                                                              |         |
| 19.8  | Điện thoại                                                                                                                                                    | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                                                                                                                           |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                     | Mô tả                                                                                                                                                              | Bảng mã |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 19.9  | Email                                                                                                  | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)                                                                                                               |         |
|       | <b>Thông tin yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế</b> |                                                                                                                                                                    |         |
| 19.10 | Tiền lương và thu nhập                                                                                 | Nhập số tiền lương và thu nhập của người nộp thuế bị hiện cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập. Các thông tin liên quan khác nếu có |         |
| 19.11 | Cơ quan hải quan quản lý nhận văn bản phúc đáp                                                         | Nhập tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ                                                                                                                           |         |
| 20    | Mẫu số 20                                                                                              | <b>Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan</b>                                                                                         |         |
|       | <b>Thông tin chung</b>                                                                                 |                                                                                                                                                                    |         |
| 20.1  | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                     | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                            |         |
| 20.2  | Số công văn                                                                                            | Hệ thống tự động cập nhập số công văn                                                                                                                              |         |
| 20.3  | Ngày                                                                                                   | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                                  |         |
| 20.4  | Nơi nhận                                                                                               | Nhập (tên cơ quan hải quan có thẩm quyền dừng làm thủ tục hải quan, tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức có liên quan)...                                       |         |
| 20.5  | Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác                     | Nhập Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác                                                                            |         |
|       | <b>Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan</b>         |                                                                                                                                                                    |         |
|       | <b>Thông tin của người nộp thuế</b>                                                                    |                                                                                                                                                                    |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                          | Mô tả                                                                                                                                                                                       | Bảng mã |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 20.6  | Tên người nộp thuế                                                          | Nhập tên người nộp thuế                                                                                                                                                                     |         |
| 20.7  | Mã số thuế                                                                  | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                                                                                                                          |         |
| 20.8  | Địa chỉ                                                                     | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                                                                                             |         |
| 20.9  | Điện thoại                                                                  | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                                                                                                          |         |
| 20.10 | Email                                                                       | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)                                                                                                                                        |         |
|       | <b>Thông tin đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan</b> |                                                                                                                                                                                             |         |
| 20.11 | Số thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác bị cưỡng chế               | Nhập số thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác bị cưỡng chế                                                                                                                          |         |
| 20.12 | Lý do đề nghị cưỡng chế                                                     | Nhập lý do đề nghị cưỡng chế                                                                                                                                                                |         |
| 20.13 | Hồ sơ                                                                       | Nhập chi tiết và liệt kê đầy đủ hồ sơ (- Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác...của...(tên người nộp thuế)....<br>- Tài liệu liên quan khác.) |         |
| 20.14 | Đầu mối tiếp nhận                                                           | Tên cơ quan đề nghị, địa chỉ, số điện thoại                                                                                                                                                 |         |
| 21    | Mẫu số 21                                                                   | <b>Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế</b>                                                          |         |
|       | <b>Thông tin chung</b>                                                      |                                                                                                                                                                                             |         |
| 21.1  | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                          | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                     |         |
| 21.2  | Số công văn                                                                 | Hệ thống tự động cập nhập số công văn                                                                                                                                                       |         |
| 21.3  | Ngày                                                                        | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                                                                                                           |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                            | Mô tả                                                                                                      | Bảng mã |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 21.4      | Nơi nhận                                                                                                                                      | Nhập (Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)..., mã số thuế, địa chỉ    |         |
|           | <b>Thông tin yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế (mẫu mới)</b> |                                                                                                            |         |
| 21.5      | Số tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế                                                                                                | Nhập số tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế                                                        |         |
| 21.6      | Các thông tin liên quan khác (nếu có).                                                                                                        | Nhập các thông tin liên quan khác (nếu có).                                                                |         |
| 21.7      | Tài sản: Yêu cầu cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản bên thứ ba đang nắm giữ.                                                      | Nhập thông tin về tài sản, yêu cầu cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản bên thứ ba đang nắm giữ. |         |
| 21.8      | Tên tổ chức, cá nhân có khoản nợ đối với người nộp thuế sắp đến hạn phải trả: giá trị, thời hạn.                                              | Nhập tên tổ chức, cá nhân có khoản nợ đối với người nộp thuế sắp đến hạn phải trả: giá trị, thời hạn.      |         |
| 21.9      | Thời hạn cung cấp thông tin                                                                                                                   | Nhập thời hạn cung cấp thông tin trong vòng... ngày làm việc theo quy định                                 |         |
| 21.10     | Đầu mối tiếp nhận                                                                                                                             | Tên cơ quan tiếp nhận, địa chỉ, số điện thoại                                                              |         |
| <b>22</b> | <b>Mẫu số 22</b>                                                                                                                              | <b>Công văn xác minh tài sản</b>                                                                           |         |
|           | <b>Thông tin chung</b>                                                                                                                        |                                                                                                            |         |
| 22.1      | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                            | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                    |         |
| 22.2      | Số công văn                                                                                                                                   | Hệ thống tự động cập nhập số công văn                                                                      |         |
| 22.3      | Ngày                                                                                                                                          | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                          |         |
| 22.4      | Nơi nhận                                                                                                                                      | Nhập (Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức có liên quan)...                                             |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                       | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      | <b>Thông tin yêu cầu xác minh tài sản</b>                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 22.5 | Thông tin người nộp thuế                                                                                                                                                 | Tên, mã số thuế, địa chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 22.6 | Yêu cầu... (tên người nộp thuế)/(tổ chức, cá nhân)... cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản theo quy định | Nhập<br>1. Loại tài sản, địa chỉ sử dụng/cất trữ hiện nay, tình trạng tài sản (được cầm cố, thế chấp đăng ký giao dịch bảo đảm,...), quyền sở hữu của tài sản (trừ các loại tài sản đã được quy định tại khoản 3, Điều 133 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14).<br>2. Giá trị tài sản được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản. |         |
| 22.7 | Thời hạn phúc đáp                                                                                                                                                        | Nhập 05 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 22.8 | Cơ quan nhận văn bản                                                                                                                                                     | Cơ quan hải quan quản lý, địa chỉ, số điện thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 23   | <b>Mẫu số 23</b>                                                                                                                                                         | <b>Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 23.1 | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                       | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 23.2 | Số công văn                                                                                                                                                              | Hệ thống tự động cập nhập số công văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 23.3 | Ngày                                                                                                                                                                     | Hệ thống tự động cập nhập ngày phát hành công văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 23.4 | Nơi nhận                                                                                                                                                                 | Nhập (UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên)...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|      | <b>Thông tin đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản</b>                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                 | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bảng mã |
|-------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 23.5  | Tên quyết định hành chính về quản lý thuế          | Nhập số .... ngày ... tháng ... năm ... của ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 23.6  | Biên bản xác minh tài sản kê biên                  | Số...ngày giữa...(tên cơ quan thuế)...và ... (tên người nộp thuế bị cưỡng chế).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 23.7  | Thông tin người nộp thuế bị cưỡng chế              | Nhập tên người nộp thuế bị cưỡng chế)...., địa chỉ..., mã số thuế: ..... để thi hành .... (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 23.8  | Lý do bị cưỡng chế                                 | Nhập lý do bị cưỡng chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 23.9  | Số tiền bị cưỡng chế                               | Nhập số tiền bị cưỡng chế (chữ và số)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| 23.10 | Thông tin về tài sản bị cưỡng chế                  | Nhập thông tin về tài sản bị cưỡng chế, liệt kê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 23.11 | Hồ sơ, tài liệu kèm theo                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ....;</li> <li>- Biên bản xác minh tài sản kê biên số...ngày giữa...(tên cơ quan thuế)...và ... (tên người nộp thuế bị cưỡng chế)...</li> <li>- Hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản của người nộp thuế;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác (nếu có).</li> </ul> |         |
| 23.12 | Đầu mối liên hệ                                    | Tên cơ quan hải quan, địa chỉ, số điện thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 24    | Mẫu số 24                                          | <b>Công văn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|       | <b>Thông tin chung</b>                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 24.1  | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 24.2  | Số công văn                                        | Hệ thống tự động cập nhập số công văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                     | Mô tả                                                                                      | Bảng mã |
|------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 24.3 | Ngày                                                                   | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                          |         |
| 24.4 | Nơi nhận                                                               | Nhập tên cơ quan cấp giấy ...)                                                             |         |
|      | <b>Thông tin đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản</b>      |                                                                                            |         |
| 24.5 | Thông tin giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                           | Số/ngày/đơn vị cấp                                                                         |         |
| 24.6 | Thông tin người nộp thuế                                               | Nhập ...(tên người nộp thuế)....., MST: .....; Địa chỉ...;                                 |         |
| 24.7 | Lý do đề nghị thu hồi                                                  | Nhập lý do đề nghị thu hồi                                                                 |         |
| 24.8 | Thời hạn phúc đáp                                                      | Nhập 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản                                                  |         |
| 25   | <b>Mẫu số 25</b>                                                       | <b>Công văn đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp</b>                      |         |
|      | <b>Thông tin chung</b>                                                 |                                                                                            |         |
| 25.1 | Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                     | Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản                                    |         |
| 25.2 | Số công văn                                                            | Hệ thống tự động cập nhập số công văn                                                      |         |
| 25.3 | Ngày                                                                   | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                          |         |
| 25.4 | Nơi nhận                                                               | Nhập (tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp...) |         |
|      | <b>Thông tin đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp</b> |                                                                                            |         |
| 25.5 | Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp          | Nhập số văn bản... ngày ... tháng ... năm ... của...(tên người nộp thuế).....              |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                     | Mô tả                                                                                                                | Bảng mã |
|------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 25.6 | Tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp | Nhập tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của... ( <i>Tên người nộp thuế</i> )....., mã số thuế: ....., địa chỉ...; |         |
| 25.7 | Nội dung đề nghị                                       | Nhập nội dung đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp                                                  |         |
| 25.8 | Lý do khôi phục                                        | Nhập lý do khôi phục.                                                                                                |         |

#### IV. Chỉ tiêu thông tin khai báo của các chứng từ

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                               | Mô tả                                                    | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 1    | <b>Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí</b> |                                                          |         |
| 1.1  | Số hợp đồng                                                                                                                                                                                                                      | Nhập số hợp đồng                                         |         |
| 1.2  | Ngày hợp đồng                                                                                                                                                                                                                    | Ngày ký hợp đồng                                         |         |
| 1.3  | Hiệu lực hợp đồng                                                                                                                                                                                                                | Thời hạn hiệu lực hợp đồng                               |         |
| 1.4  | Tên người mua hàng                                                                                                                                                                                                               | Tên, mã số doanh nghiệp (nếu có), địa chỉ người mua hàng |         |
| 1.5  | Tên người bán hàng                                                                                                                                                                                                               | Tên, mã số doanh nghiệp (nếu có), địa chỉ người bán hàng |         |
| 1.6  | Tổng giá trị hợp đồng                                                                                                                                                                                                            | Tổng giá trị của hợp đồng                                |         |
| 1.7  | Giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu                                                                                                                                                                               | Giá hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu                |         |
| 1.8  | Đồng tiền thanh toán                                                                                                                                                                                                             | Mã nguyên tệ thanh toán                                  |         |
| 1.9  | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                     | Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng                  |         |
| 1.10 | Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                              |         |
| 1.11 | Tên hàng hóa                                                                                                                                                                                                                     | Tên hàng hóa                                             |         |
| 1.12 | Số lượng                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng hàng hóa                                        |         |
| 1.13 | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính hàng hóa                                     |         |
| 1.14 | Trị giá                                                                                                                                                                                                                          | Trị giá hàng hóa                                         |         |
| 1.15 | Nguyên tệ                                                                                                                                                                                                                        | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa                           |         |
| 1.16 | Điều kiện thanh toán                                                                                                                                                                                                             | Điều kiện thanh toán                                     |         |
| 1.17 | Phương thức thanh toán                                                                                                                                                                                                           | Phương thức thanh toán                                   |         |
| 1.18 | Điều kiện giao hàng                                                                                                                                                                                                              | Điều kiện giao hàng                                      |         |
| 1.19 | Địa điểm giao/nhận hàng                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm giao/nhận hàng                                  |         |
| 1.20 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                     | Các ghi chú khác về hàng hóa                             |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                         | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2    | <b>Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu</b>                           |                                                                                          |         |
| 2.1  | Số hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                | Nhập số hợp đồng                                                                         |         |
| 2.2  | Ngày hợp đồng                                                                                                                                                                                                                              | Ngày ký hợp đồng                                                                         |         |
| 2.3  | Hiệu lực hợp đồng                                                                                                                                                                                                                          | Thời hạn hiệu lực hợp đồng                                                               |         |
| 2.4  | Tên người cho thuê tài chính                                                                                                                                                                                                               | Tên, mã số thuế, địa chỉ người cho thuê tài chính                                        |         |
| 2.5  | Tên người thuê tài chính                                                                                                                                                                                                                   | Tên, mã số thuế, địa chỉ người thuê tài chính                                            |         |
| 2.6  | Tổng giá trị hợp đồng                                                                                                                                                                                                                      | Tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 2.7  | Giá hợp đồng cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu                                                                                                                                                                                | Nhập Giá hợp đồng cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu                         |         |
| 2.8  | Đồng tiền thanh toán                                                                                                                                                                                                                       | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 2.9  | Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 2.10 | Tên hàng hoá                                                                                                                                                                                                                               | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 2.11 | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                   | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 2.12 | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 2.13 | Trị giá                                                                                                                                                                                                                                    | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 2.14 | Nguyên tệ                                                                                                                                                                                                                                  | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa                                                           |         |
| 2.15 | Điều kiện thanh toán                                                                                                                                                                                                                       | Điều kiện thanh toán                                                                     |         |
| 2.16 | Phương thức thanh toán                                                                                                                                                                                                                     | Phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 2.17 | Điều kiện giao hàng                                                                                                                                                                                                                        | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 2.18 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                               | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 2.19 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                         | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 3    | <b>Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu</b> |                                                                                          |         |
| 3.1  | Số chứng từ                                                                                                                                                                                                                                | Số chứng từ                                                                              |         |

| STT      | Chỉ tiêu thông tin                                                               | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.2      | Ngày chứng từ                                                                    | Ngày chứng từ                                                                            |         |
| 3.3      | Người nhận chuyển nhượng                                                         | Tên, mã số, địa chỉ người nhận chuyển nhượng                                             |         |
| 3.4      | Người chuyển nhượng                                                              | Tên, mã số, địa chỉ người chuyển nhượng                                                  |         |
| 3.5      | Tổng giá trị chuyển nhượng                                                       | Tổng giá trị chuyển nhượng                                                               |         |
| 3.6      | Giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu                                   | Giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu                                           |         |
| 3.7      | Đồng tiền thanh toán                                                             | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 3.8      | Thông tin tờ khai nhập khẩu miễn thuế ban đầu                                    | Số/ ngày/ mã loại hình tờ khai nhập khẩu ban đầu                                         |         |
| 3.9      | Mã số hàng hóa                                                                   | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 3.10     | Tên hàng hoá                                                                     | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 3.11     | Số lượng                                                                         | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 3.12     | Đơn vị tính                                                                      | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 3.13     | Trị giá                                                                          | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 3.14     | Nguyên tệ                                                                        | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa                                                           |         |
| 3.15     | Điều kiện thanh toán                                                             | Điều kiện thanh toán                                                                     |         |
| 3.16     | Phương thức thanh toán                                                           | Phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 3.17     | Điều kiện giao hàng                                                              | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 3.18     | Ghi chú khác                                                                     | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 3.19     | Thông điệp dữ liệu                                                               | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>4</b> | <b>Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải</b> |                                                                                          |         |
| 4.1      | Số xác nhận                                                                      | Số xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ                                                 |         |
| 4.2      | Ngày xác nhận                                                                    | Ngày xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ                                               |         |
| 4.3      | Tên đơn vị cấp xác nhận                                                          | Nhập tên đơn vị cấp xác nhận                                                             |         |
| 4.4      | Nội dung xác nhận                                                                | Nhập nội dung xác nhận                                                                   |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                                 | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.5  | Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                     | Mã số hàng hóa                                                                           |         |
| 4.6  | Tên hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                       | Tên hàng hóa                                                                             |         |
| 4.7  | Trị giá                                                                                                                                                                                                                                            | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 4.8  | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 4.9  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 4.10 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                       | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 4.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 5    | <b>Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên</b>                                   |                                                                                          |         |
| 5.1  | Số giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương                                                                                                                                                                                          | Nhập số giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương                           |         |
| 5.2  | Ngày cấp giấy phép hoặc văn bản có giá trị tương đương                                                                                                                                                                                             | Nhập ngày cấp giấy phép hoặc văn bản có giá trị tương đương                              |         |
| 5.3  | Cơ quan cấp giấy phép                                                                                                                                                                                                                              | Nhập tên cơ quan cấp giấy phép                                                           |         |
| 5.4  | Tên người được cấp phép                                                                                                                                                                                                                            | Nhập tên người được cấp phép                                                             |         |
| 5.5  | Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) | Nhập số hộ chiếu, thông tin ngày nhập cảnh                                               |         |
| 5.6  | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |

| STT | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6   | <b>Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước</b>                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                          |         |
| 6.1 | Số văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số văn bản                                                                               |         |
| 6.2 | Ngày văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngày văn bản                                                                             |         |
| 6.3 | Nội dung văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nhập nội dung văn bản                                                                    |         |
| 6.4 | Tên người được cấp phép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhập tên người được cấp phép                                                             |         |
| 6.5 | Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy                                                                                                                                                                                                       | Nhập số hộ chiếu, thông tin ngày nhập cảnh                                               |         |
| 6.6 | Nội dung chứng minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhập nội dung chứng minh                                                                 |         |
| 6.7 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 6.8 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 7   | <b>Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam</b> |                                                                                          |         |
| 7.1 | Số hộ chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số hộ chiếu                                                                              |         |
| 7.2 | Ngày cấp hộ chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ngày cấp hộ chiếu                                                                        |         |
| 7.3 | Cơ quan cấp hộ chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cơ quan cấp hộ chiếu                                                                     |         |

| STT      | Chỉ tiêu thông tin                                                                                               | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.4      | Thông điệp dữ liệu                                                                                               | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 7.5      | Ghi chú khác                                                                                                     | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| <b>8</b> | <b>Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế</b> |                                                                                          |         |
| 8.1      | Số quyết định                                                                                                    | Số quyết định                                                                            |         |
| 8.2      | Ngày quyết định                                                                                                  | Ngày quyết định                                                                          |         |
| 8.3      | Cơ quan ban hành quyết định                                                                                      | Cơ quan ban hành quyết định                                                              |         |
| 8.4      | Tên tài sản di chuyển vượt định mức                                                                              | Tên tài sản di chuyển vượt định mức                                                      |         |
| 8.5      | Số lượng                                                                                                         | Số lượng                                                                                 |         |
| 8.6      | Đơn vị tính                                                                                                      | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 8.7      | Trị giá                                                                                                          | Trị giá                                                                                  |         |
| 8.8      | Thông điệp dữ liệu                                                                                               | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 8.9      | Ghi chú khác                                                                                                     | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| <b>9</b> | <b>Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức</b>                              |                                                                                          |         |
| 9.1      | Số văn bản thỏa thuận                                                                                            | Số văn bản thỏa thuận                                                                    |         |
| 9.2      | Ngày văn bản thỏa thuận                                                                                          | Ngày văn bản thỏa thuận                                                                  |         |
| 9.3      | Người nhận quà                                                                                                   | Tên, địa chỉ của người nhận quà                                                          |         |
| 9.4      | Người tặng quà                                                                                                   | Tên, địa chỉ của người tặng quà                                                          |         |
| 9.5      | Tên hàng hoá                                                                                                     | Nhập Tên hàng hoá                                                                        |         |
| 9.6      | Số lượng                                                                                                         | Nhập Số lượng                                                                            |         |
| 9.7      | Đơn vị tính                                                                                                      | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 9.8      | Trị giá                                                                                                          | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 9.9      | Nội dung thỏa thuận                                                                                              | Nhập nội dung thỏa thuận                                                                 |         |
| 9.10     | Thông điệp dữ liệu                                                                                               | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mô tả                                                                                                         | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9.11 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Các ghi chú khác                                                                                              |         |
| 10   | <b>Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                               |         |
| 10.1 | Số văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số văn bản                                                                                                    |         |
| 10.2 | Ngày văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ngày văn bản                                                                                                  |         |
| 10.3 | Cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                  |         |
| 10.4 | Người tiếp nhận, sử dụng hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhập tên người tiếp nhận, sử dụng hàng hóa                                                                    |         |
| 10.5 | Nội dung văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhập nội dung văn bản bao gồm: Tên hàng, số lượng, đơn giá để tính thuế nếu trích từ nguồn Ngân sách nhà nước |         |
| 10.6 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                      |         |
| 10.7 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Các ghi chú khác                                                                                              |         |
| 11   | <b>Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện</b>                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                               |         |
| 11.1 | Số văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số văn bản                                                                                                    |         |
| 11.2 | Ngày văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ngày văn bản                                                                                                  |         |
| 11.3 | Cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tên cơ quan ban hành văn bản                                                                                  |         |
| 11.4 | Nội dung văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhập nội dung văn bản bao gồm Tên hàng, số lượng                                                              |         |
| 11.5 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                      |         |
| 11.6 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Các ghi chú khác                                                                                              |         |
| 12   | <b>Thông tin về số định danh cá nhân hoặc Giấy thông hành biên giới (Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân)</b> |                                                                                                               |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                  | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       | <b>nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).</b>                                                                                                                          |                                                                                          |         |
| 12.1  | Số định danh cá nhân                                                                                                                                                                                | Nhập số định danh cá nhân                                                                |         |
| 12.2  | Số giấy thông hành biên giới                                                                                                                                                                        | Số giấy thông hành biên giới                                                             |         |
| 12.3  | Ngày cấp giấy giấy thông hành biên giới                                                                                                                                                             | Ngày cấp giấy giấy thông hành biên giới                                                  |         |
| 12.4  | Cơ quan cấp giấy thông hành biên giới                                                                                                                                                               | Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy thông hành biên giới                                  |         |
| 12.5  | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                  | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 12.6  | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                        | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 13    | <b>Văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài (Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản này)</b> |                                                                                          |         |
| 13.1  | Số văn bản                                                                                                                                                                                          | Số văn bản                                                                               |         |
| 13.2  | Ngày văn bản                                                                                                                                                                                        | Ngày văn bản                                                                             |         |
| 13.3  | Người chỉ định                                                                                                                                                                                      | Nhập tên, địa chỉ của người chỉ định                                                     |         |
| 13.4  | Người được chỉ định                                                                                                                                                                                 | Nhập tên, mã số thuế, địa chỉ của người được chỉ định                                    |         |
| 13.5  | Người nhận hàng hóa                                                                                                                                                                                 | Nhập tên, mã số thuế, địa chỉ của người nhận hàng hóa tại Việt Nam                       |         |
| 13.6  | Tên hàng hoá                                                                                                                                                                                        | Nhập tên hàng hoá                                                                        |         |
| 13.7  | Số lượng                                                                                                                                                                                            | Nhập số lượng                                                                            |         |
| 13.8  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 13.9  | Trị giá                                                                                                                                                                                             | Nhập trị giá                                                                             |         |
| 13.10 | Số, ngày hợp đồng                                                                                                                                                                                   | Nhập số, ngày hợp đồng                                                                   |         |
| 13.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                  | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 13.12 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                        | Các ghi chú khác                                                                         |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                     | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14    | <b>Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền</b>                         |                                                                                          |         |
| 14.1  | Số văn bản                                                                                                                                                                                             | Số văn bản                                                                               |         |
| 14.2  | Ngày văn bản                                                                                                                                                                                           | Ngày văn bản                                                                             |         |
| 14.3  | Cơ quan ban hành                                                                                                                                                                                       | Tên Cơ quan ban hành                                                                     |         |
| 14.4  | Tổ chức được phép nhập khẩu                                                                                                                                                                            | Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức được phép nhập khẩu                                 |         |
| 14.5  | Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                         | Mã số hàng hóa                                                                           |         |
| 14.6  | Tên hàng hoá                                                                                                                                                                                           | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 14.7  | Số lượng                                                                                                                                                                                               | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 14.8  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 14.9  | Trị giá                                                                                                                                                                                                | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 14.10 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                           | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 14.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                     | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 15    | <b>Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền đề nghị được miễn thuế</b> |                                                                                          |         |
| 15.1  | Số công văn                                                                                                                                                                                            | Số công văn                                                                              |         |
| 15.2  | Ngày công văn                                                                                                                                                                                          | Ngày công văn                                                                            |         |
| 15.3  | Tên cơ quan ban hành công văn                                                                                                                                                                          | Tên cơ quan ban hành công văn                                                            |         |
| 15.4  | Lý do miễn thuế                                                                                                                                                                                        | Nhập nội dung                                                                            |         |
| 15.5  | Tên hàng hoá                                                                                                                                                                                           | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 15.6  | Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                         | Mã số hàng hóa                                                                           |         |
| 15.7  | Số lượng                                                                                                                                                                                               | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 15.8  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 15.9  | Trị giá                                                                                                                                                                                                | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 15.10 | Tiền thuế                                                                                                                                                                                              | Nhập số tiền thuế đề nghị được miễn                                                      |         |
| 15.11 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                           | Các ghi chú khác                                                                         |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                                   | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15.12     | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                   | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>16</b> | <b>Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác</b>                                                                                    |                                                                                          |         |
| 16.1      | Tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                     | Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức, số định danh cá nhân xuất, nhập khẩu               |         |
| 16.2      | Văn bản công bố dịch bệnh                                                                                                                                                                                                                            | Số, ngày, cơ quan ban hành văn bản                                                       |         |
| 16.3      | Tên chương trình, dự án                                                                                                                                                                                                                              | Tên chương trình, dự án                                                                  |         |
| 16.4      | Địa điểm thực hiện chương trình, dự án                                                                                                                                                                                                               | Địa điểm thực hiện chương trình, dự án                                                   |         |
| 16.5      | Tên cơ quan hải quan dự kiến làm thủ tục                                                                                                                                                                                                             | Tên cơ quan hải quan dự kiến làm thủ tục                                                 |         |
| 16.6      | Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                    | Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu                                                        |         |
| 16.7      | Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất, nhập khẩu                                                                                                                                                                                                      | Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất, nhập khẩu                                          |         |
| 16.8      | Tên hàng hoá, quy cách phẩm chất                                                                                                                                                                                                                     | Tên hàng hoá, quy cách phẩm chất hàng hóa                                                |         |
| 16.9      | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                             | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 16.10     | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 16.11     | Trị giá                                                                                                                                                                                                                                              | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 16.12     | Số ngày chứng từ liên quan                                                                                                                                                                                                                           | Số, ngày hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn hoặc chứng từ có liên quan      |         |
| 16.13     | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                         | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 16.14     | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                   | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>17</b> | <b>Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn;</b> |                                                                                          |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                           | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 17.1      | Số văn bản                                                                                                                                                   | Số văn bản                                                                               |         |
| 17.2      | Ngày văn bản                                                                                                                                                 | Ngày văn bản                                                                             |         |
| 17.3      | Cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                     | Cơ quan ban hành văn bản                                                                 |         |
| 17.4      | Nội dung xác nhận                                                                                                                                            | Nội dung xác nhận                                                                        |         |
| 17.5      | Mức độ thiệt hại                                                                                                                                             | Mức độ thiệt hại                                                                         |         |
| 17.6      | Ghi chú khác                                                                                                                                                 | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 17.7      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                           | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>18</b> | <b>Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp</b>                                                                                        |                                                                                          |         |
| 18.1      | Tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu                                                                                                                             | Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức, số định danh cá nhân xuất, nhập khẩu               |         |
| 18.2      | Tên chương trình, dự án                                                                                                                                      | Tên chương trình, dự án (nếu có)                                                         |         |
| 18.3      | Địa điểm thực hiện chương trình, dự án                                                                                                                       | Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có)                                          |         |
| 18.4      | Mã số hàng hóa                                                                                                                                               | Mã số hàng hóa                                                                           |         |
| 18.5      | Tên hàng hoá                                                                                                                                                 | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 18.6      | Số lượng                                                                                                                                                     | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 18.7      | Đơn vị tính                                                                                                                                                  | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 18.8      | Trị giá                                                                                                                                                      | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 18.9      | Ghi chú khác                                                                                                                                                 | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 18.10     | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                           | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>19</b> | <b>Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp</b> |                                                                                          |         |
| 19.1      | Số giấy chứng nhận                                                                                                                                           | Số giấy chứng nhận                                                                       |         |
| 19.2      | Ngày chứng nhận                                                                                                                                              | Ngày cấp chứng nhận                                                                      |         |
| 19.3      | Cơ quan chứng nhận                                                                                                                                           | Tên cơ quan chứng nhận                                                                   |         |
| 19.4      | Người được chứng nhận                                                                                                                                        | Họ và tên, mã số thuế hoặc mã định danh, địa chỉ của người được chứng nhận               |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                      | Mô tả                                                                                                                                     | Bảng mã |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 19.5 | Nội dung chứng nhận                                                                                                                                     | Nhập nội dung chứng nhận                                                                                                                  |         |
| 19.6 | Ghi chú khác                                                                                                                                            | Các ghi chú khác về hàng hóa                                                                                                              |         |
| 19.7 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                      | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                  |         |
| 20   | <b>Giấy xác nhận số lượng trần được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu</b> |                                                                                                                                           |         |
| 20.1 | Số giấy xác nhận                                                                                                                                        | Số giấy xác nhận                                                                                                                          |         |
| 20.2 | Ngày xác nhận                                                                                                                                           | Ngày ký xác nhận                                                                                                                          |         |
| 20.3 | Cơ quan xác nhận                                                                                                                                        | Cơ quan xác nhận                                                                                                                          |         |
| 20.4 | Số lượng trần được giết mổ                                                                                                                              | Nhập số lượng trần được giết mổ                                                                                                           |         |
| 20.5 | Ghi chú khác                                                                                                                                            | Các ghi chú khác                                                                                                                          |         |
| 20.6 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                      | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                  |         |
| 21   | <b>Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng</b>                                                             |                                                                                                                                           |         |
| 21.1 | Số ngày tờ khai...                                                                                                                                      | Số ngày tờ khai ....                                                                                                                      |         |
| 21.2 | Mã loại hình tờ khai                                                                                                                                    | Mã loại hình tờ khai                                                                                                                      |         |
| 21.3 | Số hợp đồng                                                                                                                                             | Số hợp đồng mua bán/chuyển nhượng                                                                                                         |         |
| 21.4 | Ngày hợp đồng                                                                                                                                           | Ngày hợp đồng mua bán/chuyển nhượng                                                                                                       |         |
| 21.5 | Thông tin về hàng hóa                                                                                                                                   | Thông tin về hàng hóa tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng |         |
| 21.6 | Thông tin về việc tiêu hủy                                                                                                                              | Văn bản hoặc xác nhận của tổ chức, cơ quan có liên quan về việc tiêu hủy                                                                  |         |
| 21.7 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                      | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                  |         |
| 22   | <b>Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa</b>                                                                         |                                                                                                                                           |         |
| 22.1 | Số văn bản                                                                                                                                              | Số văn bản                                                                                                                                |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 22.2  | Ngày văn bản                                                                                                                                      | Ngày văn bản                                                                             |         |
| 22.3  | Cơ quan xác nhận                                                                                                                                  | Tên cơ quan xác nhận                                                                     |         |
| 22.4  | Tổ chức, cá nhân được xác nhận                                                                                                                    | Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân tổ chức, cá nhân được xác nhận             |         |
| 22.5  | Tên hàng hóa                                                                                                                                      | Tên hàng hóa                                                                             |         |
| 22.6  | Số lượng                                                                                                                                          | Số lượng                                                                                 |         |
| 22.7  | Đơn vị tính                                                                                                                                       | Đơn vị tính                                                                              |         |
| 22.8  | Ghi chú khác                                                                                                                                      | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 22.9  | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 23    | <b>Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP</b> |                                                                                          |         |
| 23.1  | Số quyết định của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                             | Số quyết định của Thủ tướng Chính phủ                                                    |         |
| 23.2  | Ngày quyết định của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                           | Ngày quyết định của Thủ tướng Chính phủ                                                  |         |
| 23.3  | Số Điều ước quốc tế/thỏa thuận                                                                                                                    | Số Điều ước quốc tế/thỏa thuận                                                           |         |
| 23.4  | Ngày Điều ước quốc tế/thỏa thuận                                                                                                                  | Ngày Điều ước quốc tế/thỏa thuận                                                         |         |
| 23.5  | Tổ chức, cá nhân được miễn thuế                                                                                                                   | Tổ chức, cá nhân được miễn thuế                                                          |         |
| 23.6  | Tên hàng hóa                                                                                                                                      | Tên hàng hóa                                                                             |         |
| 23.7  | Số lượng                                                                                                                                          | Số lượng                                                                                 |         |
| 23.8  | Đơn vị tính                                                                                                                                       | Đơn vị tính                                                                              |         |
| 23.9  | Trị giá                                                                                                                                           | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 23.10 | Ghi chú khác                                                                                                                                      | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 23.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 24    | <b>Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải</b>                  |                                                                                          |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bảng mã |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 24.1  | Tên tổ chức, cá nhân                                                                                                                                                                                                           | Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh của tổ chức cá nhân                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 24.2  | Tên dự án đầu tư/cơ sở                                                                                                                                                                                                         | Tên dự án đầu tư/cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 24.3  | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                       | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 24.4  | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.                                       |         |
| 24.5  | Khối lượng chất thải đầu vào (kg)                                                                                                                                                                                              | Khối lượng chất thải đầu vào (kg)                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 24.6  | Khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý có trong sản phẩm xuất khẩu đề nghị miễn thuế (kg)                                                                                                                                      | Khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý có trong sản phẩm xuất khẩu đề nghị miễn thuế (kg)                                                                                                                                                                                          |         |
| 24.7  | Khối lượng phụ gia, nguyên liệu khác có trong sản phẩm miễn thuế đề nghị miễn thuế (kg)                                                                                                                                        | Khối lượng phụ gia, nguyên liệu khác có trong sản phẩm miễn thuế đề nghị miễn thuế (kg)                                                                                                                                                                                            |         |
| 24.8  | Khối lượng sản phẩm xuất khẩu (kg)                                                                                                                                                                                             | Khối lượng sản phẩm xuất khẩu (kg)                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 24.9  | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                   | Các ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 24.10 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                             | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                                                                                                                                           |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                      | Mô tả                                                                                                                                         | Bảng mã |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>25</b> | <b>Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần</b>                                                                                 |                                                                                                                                               |         |
| 25.1      | Cơ quan cấp phép                                                                                                                        | Tên cơ quan cấp phép                                                                                                                          |         |
| 25.2      | Số Giấy phép                                                                                                                            | Số Giấy phép                                                                                                                                  |         |
| 25.3      | Ngày cấp phép                                                                                                                           | Ngày cấp phép                                                                                                                                 |         |
| 25.4      | Tên tổ chức/cá nhân được cấp phép                                                                                                       | Tên của tổ chức, cá nhân được cấp phép                                                                                                        |         |
| 25.5      | Địa chỉ                                                                                                                                 | Ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với cá nhân ghi theo hộ khẩu thường trú/căn cước công dân |         |
| 25.6      | Tên dự án đầu tư/cơ sở thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường                                                                            | Tên dự án đầu tư/cơ sở thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường                                                                                  |         |
| 25.7      | Địa điểm hoạt động                                                                                                                      | Địa điểm hoạt động                                                                                                                            |         |
| 25.8      | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư                                                                               | Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư                                                                                  |         |
| 25.9      | Mã số thuế                                                                                                                              | Mã số thuế/Mã định danh đối với cá nhân                                                                                                       |         |
| 25.10     | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ                                                                                                 | Nhập thông tin về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ                                                                                     |         |
| 25.11     | Thời hạn của giấy phép                                                                                                                  | Thời hạn của giấy phép                                                                                                                        |         |
| 25.12     | Nội dung cấp phép môi trường                                                                                                            | Nhập nội dung cấp phép liên quan đến nội dung được phép xử lý chất thải nguy hại                                                              |         |
| 25.13     | Ghi chú khác                                                                                                                            | Các ghi chú khác                                                                                                                              |         |
| 25.14     | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                      | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                      |         |
| <b>26</b> | <b>Hợp đồng chứng minh điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa</b> |                                                                                                                                               |         |
| 26.1      | Số hợp đồng                                                                                                                             | Số hợp đồng                                                                                                                                   |         |
| 26.2      | Ngày hợp đồng                                                                                                                           | Ngày hợp đồng                                                                                                                                 |         |
| 26.3      | Các bên tham gia hợp đồng                                                                                                               | Tên, địa chỉ các bên tham gia hợp đồng                                                                                                        |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                      | Mô tả                                                                                                                                   | Bảng mã |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 26.4      | Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa                                                                                                       | Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa                                                                                                       |         |
| 26.5      | Số lượng hàng hóa                                                                                                                       | Số lượng hàng hóa                                                                                                                       |         |
| 26.6      | Nội dung hợp đồng thể hiện điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Nhập thông tin về nội dung điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa |         |
| 26.7      | Ghi chú khác                                                                                                                            | Các ghi chú khác                                                                                                                        |         |
| 26.8      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                      | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                |         |
| <b>27</b> | <b>Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</b>                                                                                                   |                                                                                                                                         |         |
| 27.1      | Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                       | Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư                                                          |         |
| 27.2      | Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                 | Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư                                                    |         |
| 27.3      | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                              | Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư                                                 |         |
| 27.4      | Tên dự án đầu tư                                                                                                                        | Tên dự án đầu tư                                                                                                                        |         |
| 27.5      | Nhà đầu tư                                                                                                                              | Nhà đầu tư                                                                                                                              |         |
| 27.6      | Mã số dự án đầu tư                                                                                                                      | Mã số dự án đầu tư                                                                                                                      |         |
| 27.7      | Địa điểm thực hiện dự án đầu tư,                                                                                                        | Địa điểm thực hiện dự án đầu tư,                                                                                                        |         |
| 27.8      | Diện tích đất sử dụng                                                                                                                   | Diện tích đất sử dụng                                                                                                                   |         |
| 27.9      | Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư                                                                                                           | Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư                                                                                                           |         |
| 27.10     | Vốn đầu tư của dự án đầu tư (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động)                                                                | Vốn đầu tư của dự án đầu tư (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động)                                                                |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                    | Mô tả                                                                                                                                                                                                             | Bảng mã |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 27.11     | Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư                                   | Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư                                                                                                                                                                               |         |
| 27.12     | Tiến độ thực hiện dự án đầu tư                                        | Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn/Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn |         |
| 27.13     | Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có) | Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có)                                                                                                                                             |         |
| 27.14     | Ghi chú khác                                                          | Các ghi chú khác                                                                                                                                                                                                  |         |
| 27.15     | Thông điệp dữ liệu                                                    | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                                                                          |         |
| <b>28</b> | <b>Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư</b>                           |                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 28.1      | Số văn bản                                                            | Số văn bản                                                                                                                                                                                                        |         |
| 28.2      | Ngày văn bản                                                          | Cấp lần đầu ngày, điều chỉnh lần thứ ..., ngày ...                                                                                                                                                                |         |
| 28.3      | Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư                                  | Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                              |         |
| 28.4      | Tên dự án                                                             | Tên dự án                                                                                                                                                                                                         |         |
| 28.5      | Mục tiêu dự án                                                        | Mục tiêu dự án                                                                                                                                                                                                    |         |
| 28.6      | Quy mô dự án                                                          | Quy mô dự án                                                                                                                                                                                                      |         |
| 28.7      | Vốn đầu tư của dự án                                                  | Vốn đầu tư của dự án                                                                                                                                                                                              |         |
| 28.8      | Thời hạn hoạt động của dự án                                          | Thời hạn hoạt động của dự án                                                                                                                                                                                      |         |
| 28.9      | Địa điểm thực hiện dự án                                              | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                          |         |
| 28.10     | Tiến độ thực hiện dự án                                               | Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn/Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn |         |
| 28.11     | Công nghệ áp dụng                                                     | Công nghệ áp dụng                                                                                                                                                                                                 |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                            | Mô tả                                                                                                                                                         | Bảng mã |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 28.12 | Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng                                                                                                                                                    | Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng                                                                                                                    |         |
| 28.13 | Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư                                                                                                                                                  | Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư                                                                                                                  |         |
| 28.14 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                  | Các ghi chú khác                                                                                                                                              |         |
| 28.15 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                            | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                      |         |
| 29    | <b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                               |         |
| 29.1  | Cơ quan cấp giấy                                                                                                                                                                              | Cơ quan cấp giấy                                                                                                                                              |         |
| 29.2  | Tên doanh nghiệp                                                                                                                                                                              | Tên bằng tiếng Việt, tên bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                |         |
| 29.3  | Mã số doanh nghiệp                                                                                                                                                                            | Nhập mã số doanh nghiệp                                                                                                                                       |         |
| 29.4  | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                                                                                                          | Nhập địa chỉ trụ sở chính                                                                                                                                     |         |
| 29.5  | Số điện thoại                                                                                                                                                                                 | Nhập số điện thoại                                                                                                                                            |         |
| 29.6  | Vốn điều lệ                                                                                                                                                                                   | Vốn điều lệ, mệnh giá cổ phần                                                                                                                                 |         |
| 29.7  | Họ và tên người đại diện theo pháp luật                                                                                                                                                       | Nhập họ và tên người đại diện theo pháp luật                                                                                                                  |         |
| 29.8  | Số quốc tịch                                                                                                                                                                                  | Nhập số quốc tịch                                                                                                                                             |         |
| 29.9  | Số giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật                                                                                                                                          | Số căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp/<br>Số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp                                                                                    |         |
| 29.10 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                  | Các ghi chú khác                                                                                                                                              |         |
| 29.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                            | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                      |         |
| 30    | <b>Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường</b> |                                                                                                                                                               |         |
| 30.1  | Tên tổ chức cá nhân                                                                                                                                                                           | Tên tổ chức cá nhân                                                                                                                                           |         |
| 30.2  | Tên dự án đầu tư/cơ sở                                                                                                                                                                        | Tên dự án đầu tư/cơ sở                                                                                                                                        |         |
| 30.3  | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                      | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                | của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.                                                                                                                         |         |
| 30.4  | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. |         |
| 30.5  | Tên hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | Máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường                                                                                                                    |         |
| 30.6  | Mã HS                                                                                                                                                                                                                          | Mã HS                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 30.7  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 30.8  | Số lượng                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 30.9  | Trị giá                                                                                                                                                                                                                        | Trị giá                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 30.10 | Mục đích sử dụng                                                                                                                                                                                                               | Mục đích sử dụng                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 30.11 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                   | Các ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 30.12 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                             | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                                                                                                     |         |
| 31    | <b>Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.</b>      |                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 31.1  | Số báo cáo                                                                                                                                                                                                                     | Số báo cáo                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 31.2  | Ngày báo cáo                                                                                                                                                                                                                   | Ngày báo cáo                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 31.3  | Đơn vị lập báo cáo                                                                                                                                                                                                             | Tên đơn vị lập báo cáo                                                                                                                                                                                                                       |         |
| 31.4  | Đơn vị phê duyệt báo cáo                                                                                                                                                                                                       | Tên đơn vị phê duyệt báo cáo                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 31.5  | Mục tiêu                                                                                                                                                                                                                       | Mục tiêu dự án                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 31.6  | Phạm vi                                                                                                                                                                                                                        | Phạm vi dự án                                                                                                                                                                                                                                |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                 | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 31.7      | Quy mô                                                                             | Quy mô dự án                                                                             |         |
| 31.8      | Tổng mức vốn dự kiến                                                               | Tổng mức vốn dự kiến                                                                     |         |
| 31.9      | Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư                                                | Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư                                                      |         |
| 31.10     | Tiến độ thực hiện dự án đầu tư                                                     | Tiến độ thực hiện dự án đầu tư                                                           |         |
| 31.11     | Tổ chức quản lý dự án                                                              | Tên tổ chức quản lý dự án                                                                |         |
| 31.12     | Tên hàng hóa                                                                       | Tên hàng hóa                                                                             |         |
| 31.13     | Số lượng                                                                           | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 31.14     | Đơn vị tính                                                                        | Đơn vị tính                                                                              |         |
| 31.15     | Ghi chú khác                                                                       | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 31.16     | Thông điệp dữ liệu                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>32</b> | <b>Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</b> |                                                                                          |         |
| 32.1      | Số Quyết định                                                                      | Số báo cáo                                                                               |         |
| 32.2      | Ngày quyết định                                                                    | Ngày báo cáo                                                                             |         |
| 32.3      | Đơn vị phê duyệt quyết định                                                        | Tên đơn vị phê duyệt báo cáo                                                             |         |
| 32.4      | Đơn vị thực hiện dự án                                                             | Tên đơn vị thực hiện dự án                                                               |         |
| 32.5      | Tên dự án                                                                          | Tên dự án cần đánh giá tác động môi trường                                               |         |
| 32.6      | Địa điểm                                                                           | Địa điểm thực hiện dự án                                                                 |         |
| 32.7      | Mục tiêu                                                                           | Mục tiêu dự án                                                                           |         |
| 32.8      | Phạm vi                                                                            | Phạm vi dự án                                                                            |         |
| 32.9      | Quy mô                                                                             | Quy mô dự án                                                                             |         |
| 32.10     | Hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường   | Hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường         |         |
| 32.11     | Tên hàng hóa                                                                       | Tên hàng hóa dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường         |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mô tả                                                                                                                                                       | Bảng mã |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 32.12 | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng hàng hóa dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường                                                                       |         |
| 32.13 | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính                                                                                                                                                 |         |
| 32.14 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Các ghi chú khác                                                                                                                                            |         |
| 32.15 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                    |         |
| 33    | <b>Hợp đồng mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.</b> |                                                                                                                                                             |         |
| 33.1  | Số hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số hợp đồng                                                                                                                                                 |         |
| 33.2  | Ngày hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngày hợp đồng                                                                                                                                               |         |
| 33.3  | Các bên tham gia hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tên, mã số thuế, địa chỉ các bên tham gia hợp đồng                                                                                                          |         |
| 33.4  | Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa                                                                                                                           |         |
| 33.5  | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                           |         |
| 33.6  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính                                                                                                                                                 |         |
| 33.7  | Trị giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trị giá hàng hóa                                                                                                                                            |         |
| 33.8  | Nguyên tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nguyên tệ trị giá hàng hóa                                                                                                                                  |         |
| 33.9  | Nội dung hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhập thông tin thể hiện danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường |         |
| 33.10 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Các ghi chú khác                                                                                                                                            |         |
| 33.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                    |         |
| 34    | <b>Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo</b>                                                                                         |                                                                                                                                                             |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                 | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | <b>quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển</b> |                                                                                          |         |
| 34.1      | Số giấy chứng nhận                                                                                                                                 | Số giấy chứng nhận                                                                       |         |
| 34.2      | Ngày chứng nhận                                                                                                                                    | Ngày cấp chứng nhận                                                                      |         |
| 34.3      | Cơ quan chứng nhận                                                                                                                                 | Tên cơ quan chứng nhận                                                                   |         |
| 34.4      | Doanh nghiệp được chứng nhận                                                                                                                       | Tên doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ, số điện thoại          |         |
| 34.5      | Nội dung chứng nhận                                                                                                                                | Nhập nội dung chứng nhận                                                                 |         |
| 34.6      | Ghi chú khác                                                                                                                                       | Các ghi chú khác về hàng hóa                                                             |         |
| 34.7      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>35</b> | <b>Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế</b>                                                                                   |                                                                                          |         |
| 35.1      | Số giấy chứng nhận                                                                                                                                 | Số giấy chứng nhận                                                                       |         |
| 35.2      | Ngày chứng nhận                                                                                                                                    | Ngày cấp chứng nhận                                                                      |         |
| 35.3      | Cơ quan chứng nhận                                                                                                                                 | Tên cơ quan chứng nhận                                                                   |         |
| 35.4      | Doanh nghiệp được chứng nhận                                                                                                                       | Tên doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ, số điện thoại          |         |
| 35.5      | Nội dung chứng nhận                                                                                                                                | Nhập nội dung chứng nhận                                                                 |         |
| 35.6      | Ghi chú khác                                                                                                                                       | Các ghi chú khác về hàng hóa                                                             |         |
| 35.7      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>36</b> | <b>Hợp đồng dầu khí</b>                                                                                                                            |                                                                                          |         |
| 36.1      | Số hợp đồng                                                                                                                                        | Nhập số hợp đồng                                                                         |         |
| 36.2      | Ngày hợp đồng                                                                                                                                      | Ngày ký hợp đồng                                                                         |         |
| 36.3      | Hiệu lực hợp đồng                                                                                                                                  | Ngày hiệu lực hợp đồng                                                                   |         |
| 36.4      | Tên người mua                                                                                                                                      | Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua                                                       |         |
| 36.5      | Tên người bán                                                                                                                                      | Tên, địa chỉ người xuất khẩu bán                                                         |         |
| 36.6      | Tổng giá trị hợp đồng                                                                                                                              | Tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 36.7      | Đồng tiền thanh toán                                                                                                                               | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 36.8      | Điều kiện thanh toán                                                                                                                               | Điều kiện thanh toán                                                                     |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                 | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 36.9      | Phương thức thanh toán                                                                             | Phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 36.10     | Điều kiện giao hàng                                                                                | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 36.11     | Mã số hàng hóa                                                                                     | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 36.12     | Tên hàng hoá                                                                                       | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 36.13     | Số lượng                                                                                           | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 36.14     | Đơn vị tính                                                                                        | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 36.15     | Trị giá                                                                                            | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 36.16     | Nguyên tệ                                                                                          | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa                                                           |         |
| 36.17     | Ghi chú khác                                                                                       | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 36.18     | Thông điệp dữ liệu                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>37</b> | <b>Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động đầu khí</b>                                        |                                                                                          |         |
| 37.1      | Số quyết định                                                                                      | Số quyết định                                                                            |         |
| 37.2      | Ngày quyết định                                                                                    | Ngày quyết định                                                                          |         |
| 37.3      | Tên cơ quan ban hành                                                                               | Nhập tên cơ quan ban hành quyết định                                                     |         |
| 37.4      | Nội dung quyết định                                                                                | Nhập nội dung quyết định bao gồm: Tên hàng, số lượng, đơn vị tính, trị giá (nếu có)      |         |
| 37.5      | Ghi chú khác                                                                                       | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 37.6      | Thông điệp dữ liệu                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>38</b> | <b>Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm</b> |                                                                                          |         |
| 38.1      | Số văn bản                                                                                         | Số văn bản                                                                               |         |
| 38.2      | Ngày văn bản                                                                                       | Ngày văn bản                                                                             |         |
| 38.3      | Cơ quan ban hành văn bản                                                                           | Cơ quan ban hành văn bản                                                                 |         |
| 38.4      | Nội dung phê duyệt                                                                                 | Nhập nội dung phê duyệt                                                                  |         |
| 38.5      | Ghi chú khác                                                                                       | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 38.6      | Thông điệp dữ liệu                                                                                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                 | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>39</b> | <b>Hợp đồng đóng tàu</b>           |                                                                                          |         |
| 39.1      | Số hợp đồng                        | Nhập số hợp đồng                                                                         |         |
| 39.2      | Ngày hợp đồng                      | Ngày ký hợp đồng                                                                         |         |
| 39.3      | Hiệu lực hợp đồng                  | Ngày hiệu lực hợp đồng                                                                   |         |
| 39.4      | Tên người mua                      | Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua                                                       |         |
| 39.5      | Tên người bán                      | Tên, địa chỉ người xuất khẩu bán                                                         |         |
| 39.6      | Tổng giá trị hợp đồng              | Tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 39.7      | Đồng tiền thanh toán               | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 39.8      | Điều kiện thanh toán               | Điều kiện thanh toán                                                                     |         |
| 39.9      | Phương thức thanh toán             | Phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 39.10     | Điều kiện giao hàng                | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 39.11     | Mã số hàng hóa                     | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 39.12     | Tên hàng hoá                       | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 39.13     | Số lượng                           | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 39.14     | Đơn vị tính                        | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 39.15     | Trị giá                            | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 39.16     | Nguyên tệ                          | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa                                                           |         |
| 39.17     | Ghi chú khác                       | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 39.18     | Thông điệp dữ liệu                 | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>40</b> | <b>Hợp đồng xuất khẩu tàu biển</b> |                                                                                          |         |
| 40.1      | Số hợp đồng                        | Nhập số hợp đồng                                                                         |         |
| 40.2      | Ngày hợp đồng                      | Ngày ký hợp đồng                                                                         |         |
| 40.3      | Hiệu lực hợp đồng                  | Ngày hiệu lực hợp đồng                                                                   |         |
| 40.4      | Tên người nhập khẩu                | Tên, mã số thuế, địa chỉ người nhập khẩu                                                 |         |
| 40.5      | Tên người xuất khẩu                | Tên, địa chỉ người xuất khẩu                                                             |         |
| 40.6      | Tổng giá trị hợp đồng              | Tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 40.7      | Đồng tiền thanh toán               | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 40.8      | Điều kiện thanh toán               | Điều kiện thanh toán                                                                     |         |
| 40.9      | Phương thức thanh toán             | Phương thức thanh toán                                                                   |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                           | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 40.10     | Điều kiện giao hàng                                                                                                          | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 40.11     | Mã số hàng hóa                                                                                                               | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 40.12     | Tên hàng hoá                                                                                                                 | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 40.13     | Số lượng                                                                                                                     | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 40.14     | Đơn vị tính                                                                                                                  | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 40.15     | Trị giá                                                                                                                      | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 40.16     | Nguyên tệ                                                                                                                    | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa                                                           |         |
| 40.17     | Ghi chú khác                                                                                                                 | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 40.18     | Thông điệp dữ liệu                                                                                                           | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>41</b> | <b>Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị</b> |                                                                                          |         |
| 41.1      | Số hợp đồng                                                                                                                  | Nhập số hợp đồng                                                                         |         |
| 41.2      | Hiệu lực hợp đồng                                                                                                            | Ngày hiệu lực hợp đồng                                                                   |         |
| 41.3      | Ngày hợp đồng                                                                                                                | Ngày ký hợp đồng                                                                         |         |
| 41.4      | Tên người thuê hàng hóa                                                                                                      | Tên, địa chỉ người thuê hàng hóa                                                         |         |
| 41.5      | Tên người cho thuê hàng hóa                                                                                                  | Tên, địa chỉ người cho thuê hàng hóa                                                     |         |
| 41.6      | Tổng giá trị hợp đồng                                                                                                        | Tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 41.7      | Đồng tiền thanh toán                                                                                                         | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 41.8      | Điều kiện thanh toán                                                                                                         | Điều kiện thanh toán                                                                     |         |
| 41.9      | Phương thức thanh toán                                                                                                       | Phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 41.10     | Điều kiện giao hàng                                                                                                          | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 41.11     | Mã số hàng hóa                                                                                                               | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 41.12     | Tên hàng hóa                                                                                                                 | Tên hàng hóa                                                                             |         |
| 41.13     | Số lượng                                                                                                                     | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 41.14     | Đơn vị tính                                                                                                                  | Đơn vị tính hàng hóa                                                                     |         |
| 41.15     | Trị giá thuê                                                                                                                 | Trị giá thuê hàng hóa                                                                    |         |
| 41.16     | Nguyên tệ                                                                                                                    | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)                                    |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                             | Mô tả                                                                                               | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 41.17     | Ghi chú khác                                                   | Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng                                                             |         |
| 41.18     | Thông điệp dữ liệu                                             | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)            |         |
| <b>42</b> | <b>Hợp đồng bảo hiểm</b>                                       |                                                                                                     |         |
| 42.1      | Số hợp đồng                                                    | Số hợp đồng                                                                                         |         |
| 42.2      | Ngày hợp đồng                                                  | Ngày hợp đồng                                                                                       |         |
| 42.3      | Hiệu lực hợp đồng                                              | Ngày hiệu lực hợp đồng                                                                              |         |
| 42.4      | Người mua bảo hiểm                                             | Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua bảo hiểm                                                         |         |
| 42.5      | Người bán bảo hiểm                                             | Tên, mã số thuế, địa chỉ người bán bảo hiểm                                                         |         |
| 42.6      | Giá trị hợp đồng bảo hiểm                                      | Giá trị hợp đồng bảo hiểm                                                                           |         |
| 42.7      | Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế    | nhập không bao gồm nội dung bồi thường về thuế đối với trường hợp hợp đồng bảo hiểm quy định        |         |
| 42.8      | Thông điệp dữ liệu                                             | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)            |         |
| 42.9      | Ghi chú khác                                                   | ghi chú khác                                                                                        |         |
| <b>43</b> | <b>Thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm</b> |                                                                                                     |         |
| 43.1      | Số thông báo                                                   | số văn bản thông báo của cơ quan bảo hiểm về trả tiền bồi thường                                    |         |
| 43.2      | Ngày thông báo                                                 | Ngày văn bản thông báo của cơ quan bảo hiểm về trả tiền bồi thường                                  |         |
| 43.3      | Người thông báo                                                | Tên, mã số thuế, địa chỉ của cơ quan bảo hiểm thông báo của cơ quan bảo hiểm về trả tiền bồi thường |         |
| 43.4      | Số tiền bồi thường                                             | Nhập số tiền bồi thường                                                                             |         |
| 43.5      | Tỷ lệ tổn thất                                                 | Tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa                                                                 |         |
| 43.6      | Thông điệp dữ liệu                                             | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)            |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                           | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 43.7      | Ghi chú khác                                                                                                                 | ghi chú khác                                                                             |         |
| <b>44</b> | <b>Xác nhận của tổ chức bảo hiểm về việc hợp đồng không bao gồm nội dung bồi thường về thuế</b>                              |                                                                                          |         |
| 44.1      | Số xác nhận                                                                                                                  | số xác nhận của tổ chức bảo hiểm                                                         |         |
| 44.2      | Ngày xác nhận                                                                                                                | ngày xác nhận của tổ chức bảo hiểm                                                       |         |
| 44.3      | Người xác nhận                                                                                                               | Tên, mã số thuế, địa chỉ của cơ quan bảo hiểm                                            |         |
| 44.4      | Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế nhập hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế | Nhập nội dung xác nhận                                                                   |         |
| 44.5      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                           | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 44.6      | Ghi chú khác                                                                                                                 | ghi chú khác                                                                             |         |
| <b>45</b> | <b>Hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải</b>                                                             |                                                                                          |         |
| 45.1      | Số hợp đồng hoặc số biên bản thỏa thuận                                                                                      | Số hợp đồng hoặc số biên bản thỏa thuận                                                  |         |
| 45.2      | Ngày hợp đồng hoặc ngày biên bản thỏa thuận                                                                                  | Ngày hợp đồng hoặc ngày biên bản thỏa thuận                                              |         |
| 45.3      | Tên người đền bù                                                                                                             | Tên, địa chỉ hãng vận tải đền bù do hãng vận tải gây ra tổn thất                         |         |
| 45.4      | Tên người được đền bù                                                                                                        | Tên, địa chỉ người được đền bù                                                           |         |
| 45.5      | Số tiền đền bù                                                                                                               | Số tiền đền bù                                                                           |         |
| 45.6      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                           | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 45.7      | Ghi chú khác                                                                                                                 | ghi chú khác                                                                             |         |
| <b>46</b> | <b>Văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại</b>                                                                                |                                                                                          |         |
| 46.1      | Tổ chức được xác nhận                                                                                                        | Tên, Mã số thuế, địa chỉ của tổ chức được xác nhận                                       |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                     | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 46.2      | Số văn bản xác nhận                                                                                                                                    | Số văn bản xác nhận                                                                      |         |
| 46.3      | Ngày văn bản xác nhận                                                                                                                                  | Ngày xác nhận                                                                            |         |
| 46.4      | Cơ quan xác nhận                                                                                                                                       | Cơ quan xác nhận                                                                         |         |
| 46.5      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                     | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 46.6      | Ghi chú khác                                                                                                                                           | Ghi chú khác ghi trên văn bản xác nhận                                                   |         |
| <b>47</b> | <b>Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền</b>                                                                                     |                                                                                          |         |
| 47.1      | Số biên bản                                                                                                                                            | Số biên bản                                                                              |         |
| 47.2      | Thời gian lập biên bản                                                                                                                                 | Thời gian lập biên bản (ví dụ 14h00)                                                     |         |
| 47.3      | Ngày biên bản                                                                                                                                          | Ngày biên bản                                                                            |         |
| 47.4      | Người được xác nhận                                                                                                                                    | Tên, mã số thuế, người được xác nhận                                                     |         |
| 47.5      | Cơ quan công an có thẩm quyền                                                                                                                          | Tên cơ quan công an có thẩm quyền nơi xảy ra vụ cháy                                     |         |
| 47.6      | Người chứng kiến (nếu có)                                                                                                                              | Tên, chức vụ, cơ quan của người chứng kiến                                               |         |
| 47.7      | Nội dung biên bản                                                                                                                                      | Nội dung biên bản                                                                        |         |
| 47.8      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                     | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 47.9      | Ghi chú khác                                                                                                                                           | Ghi chú khác                                                                             |         |
| <b>48</b> | <b>Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa</b> |                                                                                          |         |
| 48.1      | Số Giấy chứng nhận giám định                                                                                                                           | Số Giấy chứng nhận giám định                                                             |         |
| 48.2      | Ngày chứng nhận giám định                                                                                                                              | ngày chứng nhận giám định do thương nhân kinh doanh giám định phát hành                  |         |
| 48.3      | Tên thương nhân kinh doanh giám định                                                                                                                   | Tên, mã số thuế, địa chỉ của thương nhân kinh doanh giám định                            |         |
| 48.4      | Người được giám định                                                                                                                                   | Tên, mã số thuế, địa chỉ của chủ sở hữu hàng hóa được giám định                          |         |
| 48.5      | Tên hàng bị tổn thất                                                                                                                                   | Tên hàng bị tổn thất                                                                     |         |
| 48.6      | Số lượng tổn thất                                                                                                                                      | Số lượng hàng hóa bị tổn thất                                                            |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                | Mô tả                                                                                                                      | Bảng mã |
|-------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 48.7  | Tỷ lệ tổn thất                    | Tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa                                                                                        |         |
| 48.8  | Thông điệp dữ liệu                | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                   |         |
| 49    | Hóa đơn thương mại                | <b>Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại</b>                                                   |         |
|       | <b>Thông tin chung</b>            |                                                                                                                            |         |
| 49.1  | Mã người phát hành hóa đơn        | Mã số của người khai hải quan                                                                                              |         |
| 49.2  | Tên người phát hành hóa đơn       | Tên, địa chỉ người khai hải quan                                                                                           |         |
| 49.3  | Mã người mua hàng                 | Mã số của người mua hàng                                                                                                   |         |
| 49.4  | Tên người mua hàng                | Tên, địa chỉ người mua hàng                                                                                                |         |
| 49.5  | Mã phân loại hình thức hóa đơn    | 1: Hóa đơn thương mại                                                                                                      |         |
| 49.6  |                                   | 2: Chứng từ thay thế hóa đơn                                                                                               |         |
| 49.7  |                                   | 3: Bản kê hóa đơn                                                                                                          |         |
| 49.8  | Số hóa đơn thương mại             | Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hóa đơn                                     |         |
| 49.9  | Ngày phát hành hoá đơn thương mại | Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hóa đơn |         |
| 49.10 | Tổng trị giá hóa đơn              | Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn                                                                    |         |
| 49.11 | Đồng tiền thanh toán              | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                                                    |         |
| 49.12 | Thông điệp dữ liệu                | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                   |         |
| 49.13 | Điều kiện thanh toán              | Điều kiện thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối                                                      |         |
| 49.14 | Phương thức thanh toán            | Phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối                                                    |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                       | Mô tả                                                              | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| 49.15     | Điều kiện giao hàng                                      | Điều kiện giao hàng theo tập quán thương mại quốc tế               |         |
| 49.16     | Ghi chú khác                                             | Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại                  |         |
|           | <i>Thông tin chi tiết</i>                                |                                                                    |         |
| 49.17     | Mã số hàng hóa                                           | Mã HS của hàng hóa                                                 |         |
| 49.18     | Tên hàng hoá                                             | Tên hàng hóa.                                                      |         |
| 49.19     | Số lượng                                                 | Số lượng hàng hóa                                                  |         |
| 49.20     | Đơn vị tính                                              | Đơn vị tính của số lượng hàng hóa                                  |         |
| 49.21     | Đơn giá                                                  | Đơn giá của hàng hóa                                               |         |
| 49.22     | Tổng trị giá                                             | Tổng trị giá của dòng hàng                                         |         |
| 49.23     | Nguyên tệ                                                | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép                       |         |
| <b>50</b> | <b>Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</b> |                                                                    |         |
| 50.1      | Số chứng từ                                              | Nhập Số chứng từ                                                   |         |
| 50.2      | Ngày chứng từ                                            | Nhập Ngày chứng từ                                                 |         |
| 50.3      | Tên ngân hàng tại Việt Nam thực hiện giao dịch           | Nhập tên ngân hàng tại Việt Nam thực hiện giao dịch                |         |
| 50.4      | Người nhận thanh toán                                    | Nhập tên người nhận thanh toán                                     |         |
| 50.5      | Địa chỉ người nhận thanh toán                            | Nhập địa chỉ người nhận thanh toán                                 |         |
| 50.6      | Người thanh toán                                         | Nhập tên người thanh toán                                          |         |
| 50.7      | Địa chỉ người thanh toán                                 | Nhập địa chỉ người thanh toán                                      |         |
| 50.8      | Số tiền thanh toán                                       | Nhập số tiền thanh toán                                            |         |
| 50.9      | Đồng tiền thanh toán                                     | Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán                             |         |
| 50.10     | Nội dung thanh toán                                      | Nhập chi tiết nội dung thanh toán cho hợp đồng, hóa đơn thương mại |         |
| 50.11     | Số hợp đồng/invoice thanh toán                           | Nhập số hợp đồng /invoice thanh toán                               |         |
| 50.12     | Ngày hợp đồng/invoice thanh toán                         | Nhập Ngày hợp đồng /invoice thanh toán                             |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin        | Mô tả                                                                                         | Bảng mã |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 50.13     | Ghi chú khác              | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |
| 50.14     | Thông điệp dữ liệu        | Nhập Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>51</b> | <b>Hợp đồng xuất khẩu</b> |                                                                                               |         |
|           | <i>Thông tin chung</i>    |                                                                                               |         |
| 51.1      | Số hợp đồng               | Nhập số hợp đồng                                                                              |         |
| 51.2      | Ngày hợp đồng             | Nhập ngày ký hợp đồng                                                                         |         |
| 51.3      | Hiệu lực hợp đồng         | Nhập ngày hiệu lực hợp đồng                                                                   |         |
| 51.4      | Tên người bán hàng        | Nhập tên người bán hàng                                                                       |         |
| 51.5      | Mã số thuế người bán hàng | Nhập mã số thuế người bán hàng                                                                |         |
| 51.6      | Địa chỉ người bán hàng    | Nhập địa chỉ người bán hàng                                                                   |         |
| 51.7      | Tên người mua hàng        | Nhập tên người mua hàng                                                                       |         |
| 51.8      | Mã số thuế người mua hàng | Nhập mã số thuế người mua hàng                                                                |         |
| 51.9      | Địa chỉ người mua hàng    | Nhập địa chỉ người mua hàng                                                                   |         |
| 51.10     | Tổng giá trị hợp đồng     | Nhập tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 51.11     | Đồng tiền thanh toán      | Nhập mã nguyên tệ thanh toán của hợp đồng                                                     |         |
| 51.12     | Điều kiện thanh toán      | Nhập điều kiện thanh toán                                                                     |         |
| 51.13     | Phương thức thanh toán    | Nhập phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 51.14     | Điều kiện giao hàng       | Nhập điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 51.15     | Ghi chú khác              | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |
| 51.16     | Thông điệp dữ liệu        | Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
|           | <i>Thông tin chi tiết</i> |                                                                                               |         |
| 51.17     | Mã số hàng hóa            | Nhập mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 51.18     | Tên hàng hoá              | Nhập tên hàng hóa                                                                             |         |
| 51.19     | Số lượng                  | Nhập số lượng của hàng hóa                                                                    |         |
| 51.20     | Đơn vị tính               | Nhập đơn vị tính của hàng hóa                                                                 |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                            | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 51.21     | Đơn giá                                                                       | Nhập đơn giá của hàng hóa                                                                |         |
| 51.22     | Trị giá                                                                       | Nhập trị giá của hàng hóa                                                                |         |
| 51.23     | Nguyên tệ                                                                     | Nhập mã nguyên tệ của đơn giá/trị giá hàng hóa                                           |         |
| 51.24     | Ghi chú khác                                                                  | Nhập ghi chú khác                                                                        |         |
| <b>52</b> | <b>Hợp đồng nhập khẩu</b>                                                     |                                                                                          |         |
|           | <i>Thông tin chung</i>                                                        |                                                                                          |         |
| 52.1      | Số hợp đồng                                                                   | Nhập số hợp đồng                                                                         |         |
| 52.2      | Ngày hợp đồng                                                                 | Ngày ký hợp đồng                                                                         |         |
| 52.3      | Hiệu lực hợp đồng                                                             | Ngày hiệu lực hợp đồng                                                                   |         |
| 52.4      | Tên người nhập khẩu                                                           | Tên, mã số thuế, địa chỉ người nhập khẩu                                                 |         |
| 52.5      | Tên người xuất khẩu                                                           | Tên, địa chỉ người xuất khẩu                                                             |         |
| 52.6      | Tổng giá trị hợp đồng                                                         | Tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 52.7      | Đồng tiền thanh toán                                                          | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 52.8      | Điều kiện thanh toán                                                          | Điều kiện thanh toán                                                                     |         |
| 52.9      | Phương thức thanh toán                                                        | Phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 52.10     | Điều kiện giao hàng                                                           | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
|           | <i>Thông tin chi tiết</i>                                                     |                                                                                          |         |
| 52.11     | Mã số hàng hóa                                                                | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 52.12     | Tên hàng hoá                                                                  | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 52.13     | Số lượng                                                                      | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 52.14     | Đơn vị tính                                                                   | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 52.15     | Đơn giá                                                                       | Đơn giá hàng hóa                                                                         |         |
| 52.16     | Trị giá                                                                       | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 52.17     | Nguyên tệ                                                                     | Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)                                    |         |
| 52.18     | Ghi chú khác                                                                  | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 52.19     | Thông điệp dữ liệu                                                            | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>53</b> | <b>Văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa</b> |                                                                                          |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                   | Mô tả                            | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 53.1      | Số văn bản                                                           | Số văn bản                       |         |
| 53.2      | Ngày văn bản                                                         | Ngày văn bản                     |         |
| 53.3      | Tên khách hàng nước ngoài                                            | Tên khách hàng nước ngoài        |         |
| 53.4      | Địa chỉ khách hàng nước ngoài                                        | Địa chỉ khách hàng nước ngoài    |         |
| 53.5      | Tên người bán trong nước                                             | Tên người bán trong nước         |         |
| 53.6      | Địa chỉ người bán trong nước                                         | Địa chỉ người bán trong nước     |         |
| 53.7      | Số Hợp đồng (nếu có)                                                 | Số Hợp đồng (nếu có)             |         |
| 53.8      | Ngày hợp đồng (nếu có)                                               | Ngày hợp đồng (nếu có)           |         |
| 53.9      | Số Hóa đơn thương mại (nếu có)                                       | Số Hóa đơn thương mại (nếu có)   |         |
| 53.10     | Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có)                                     | Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có) |         |
| 53.11     | Tờ khai xuất khẩu                                                    | Số, ngày tờ khai xuất khẩu       |         |
| 53.12     | Tên mặt hàng trả lại                                                 | Tên mặt hàng trả lại             |         |
| 53.13     | Số lượng hàng trả lại                                                | Số lượng hàng trả lại            |         |
| 53.14     | Lý do trả lại hàng                                                   | Lý do trả lại hàng               |         |
| <b>54</b> | <b>Thông báo của khách hàng nước ngoài về việc từ chối nhận hàng</b> |                                  |         |
| 54.1      | Số văn bản                                                           | Số văn bản                       |         |
| 54.2      | Ngày văn bản                                                         | Ngày văn bản                     |         |
| 54.3      | Tên khách hàng nước ngoài                                            | Tên khách hàng nước ngoài        |         |
| 54.4      | Địa chỉ khách hàng nước ngoài                                        | Địa chỉ khách hàng nước ngoài    |         |
| 54.5      | Tên người bán trong nước                                             | Tên người bán trong nước         |         |
| 54.6      | Địa chỉ người bán trong nước                                         | Địa chỉ người bán trong nước     |         |
| 54.7      | Số Hợp đồng (nếu có)                                                 | Số Hợp đồng (nếu có)             |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                  | Mô tả                                                                                                                                                      | Bảng mã |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 54.8  | Ngày hợp đồng (nếu có)                                                                                                                                                              | Ngày hợp đồng (nếu có)                                                                                                                                     |         |
| 54.9  | Số Hóa đơn thương mại (nếu có)                                                                                                                                                      | Số Hóa đơn thương mại (nếu có)                                                                                                                             |         |
| 54.10 | Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có)                                                                                                                                                    | Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có)                                                                                                                           |         |
| 54.11 | Tờ khai xuất khẩu                                                                                                                                                                   | Số, ngày tờ khai xuất khẩu                                                                                                                                 |         |
| 54.12 | Tên mặt hàng trả lại                                                                                                                                                                | Tên mặt hàng trả lại                                                                                                                                       |         |
| 54.13 | Số lượng hàng trả lại                                                                                                                                                               | Số lượng hàng trả lại                                                                                                                                      |         |
| 54.14 | Lý do từ chối nhận hàng                                                                                                                                                             | Lý do từ chối nhận hàng                                                                                                                                    |         |
| 55    | <b>Văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại</b> |                                                                                                                                                            |         |
| 55.1  | Tên người gửi hàng                                                                                                                                                                  | Tên người gửi hàng                                                                                                                                         |         |
| 55.2  | Địa chỉ người gửi hàng                                                                                                                                                              | Địa chỉ người gửi hàng                                                                                                                                     |         |
| 55.3  | Tên người nhận hàng,                                                                                                                                                                | Tên người nhận hàng,                                                                                                                                       |         |
| 55.4  | Địa chỉ người nhận hàng,                                                                                                                                                            | Địa chỉ người nhận hàng,                                                                                                                                   |         |
| 55.5  | Số vận đơn gốc                                                                                                                                                                      | Số vận đơn gốc                                                                                                                                             |         |
| 55.6  | Tên phương tiện                                                                                                                                                                     | Tên phương tiện                                                                                                                                            |         |
| 55.7  | Ngày cập cảng/điểm đến.                                                                                                                                                             | Ngày cập cảng/điểm đến.                                                                                                                                    |         |
| 55.8  | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                   | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                          |         |
| 55.9  | Tên hãng hóa                                                                                                                                                                        | Tên hàng hóa                                                                                                                                               |         |
| 55.10 | Tình trạng hàng hóa                                                                                                                                                                 | Nhập tình trạng hàng hóa                                                                                                                                   |         |
| 55.11 | Lý do                                                                                                                                                                               | Nêu cụ thể lý do tại sao hàng hóa không thể giao (ví dụ: không có người nhận, người nhận từ chối nhận hàng, địa chỉ không chính xác, hàng hóa bị hư hỏng). |         |
| 56    | <b>Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa</b>                                                                                                                                          |                                                                                                                                                            |         |
| 56.1  | Số văn bản                                                                                                                                                                          | Số văn bản thỏa thuận                                                                                                                                      |         |
| 56.2  | Ngày văn bản                                                                                                                                                                        | Ngày văn bản thỏa thuận                                                                                                                                    |         |
| 56.3  | Người trả hàng                                                                                                                                                                      | Tên, địa chỉ của người trả lại hàng hóa                                                                                                                    |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                   | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 56.4      | Người nhận hàng                                                      | Tên, địa chỉ của người nhận lại hàng hóa                                                 |         |
| 56.5      | Lý do                                                                | Lý do trả lại hàng hóa                                                                   |         |
| 56.6      | Ghi chú khác                                                         | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 56.7      | Thông điệp dữ liệu                                                   | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>57</b> | <b>Chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài</b>          |                                                                                          |         |
| 57.1      | Số chứng từ                                                          | Số chứng từ                                                                              |         |
| 57.2      | Ngày chứng từ                                                        | Ngày chứng từ                                                                            |         |
| 57.3      | Người nhận thanh toán                                                | Tên, địa chỉ người nhận thanh toán                                                       |         |
| 57.4      | Người thanh toán                                                     | Tên, địa chỉ người thanh toán                                                            |         |
| 57.5      | Số tiền thanh toán                                                   | Số tiền thanh toán                                                                       |         |
| 57.6      | Đồng tiền thanh toán                                                 | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 57.7      | Nội dung thanh toán                                                  | Chi tiết nội dung thanh toán cho hợp đồng, hóa đơn thương mại                            |         |
| 57.8      | Thông điệp dữ liệu                                                   | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 57.9      | Ghi chú khác                                                         | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| <b>58</b> | <b>Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu</b>    |                                                                                          |         |
| 58.1      | Tên người nộp thuế                                                   | Nhập tên người nộp thuế                                                                  |         |
| 58.2      | Mã số thuế                                                           | Nhập mã số thuế                                                                          |         |
| 58.3      | Số Hợp đồng nhập khẩu                                                | Nhập số Hợp đồng nhập khẩu                                                               |         |
| 58.4      | Ngày Hợp đồng nhập khẩu                                              | Nhập ngày Hợp đồng nhập khẩu                                                             |         |
| 58.5      | Số Hợp đồng xuất khẩu                                                | Nhập số Hợp đồng xuất khẩu                                                               |         |
| 58.6      | Ngày Hợp đồng xuất khẩu                                              | Nhập ngày Hợp đồng xuất khẩu                                                             |         |
|           | <i>Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)</i> |                                                                                          |         |
| 58.7      | Số tờ khai hải quan                                                  | Nhập số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)                    |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                            | Mô tả                                                                                                                    | Bảng mã |
|-------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 58.8  | Ngày tờ khai hải quan                         | Nhập ngày tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)                                                  |         |
| 58.9  | Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan | Nhập tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)                          |         |
| 58.10 | Số thứ tự dòng hàng                           | Số thứ tự dòng hàng nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)                                                          |         |
| 58.11 | Lượng                                         | Nhập lượng nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)                        |         |
| 58.12 | Đơn vị tính                                   | Nhập đơn vị tính của lượng nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)        |         |
| 58.13 | Trị giá tính thuế                             | Nhập trị giá tính thuế của nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)        |         |
| 58.14 | Thuế suất thuế NK                             | Nhập thuế suất thuế NK của nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)        |         |
| 58.15 | Số tiền thuế NK phải nộp                      | Nhập số tiền thuế NK phải nộp của nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK) |         |
|       | <i>Tờ khai xuất khẩu sản phẩm</i>             |                                                                                                                          |         |
| 58.16 | Số tờ khai hải quan                           | Nhập số tờ khai xuất khẩu sản phẩm                                                                                       |         |
| 58.17 | Ngày tờ khai hải quan                         | Nhập ngày tờ khai xuất khẩu sản phẩm                                                                                     |         |
| 58.18 | Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan            | Nhập tên sản phẩm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm                                                                        |         |
| 58.19 | Lượng                                         | Nhập lượng sản phẩm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm                                                                      |         |
| 58.20 | Đơn vị tính                                   | Nhập đơn vị tính của lượng sản phẩm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm                                                      |         |
| 58.21 | Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập kho    | Nhập mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập kho                                                                          |         |
| 58.22 | Mã sản phẩm xuất khẩu                         | Nhập mã sản phẩm xuất khẩu                                                                                               |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                | Mô tả                                                                                         | Bảng mã |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 58.23     | Lượng NL, VT, LK sử dụng cho SPXK                                                 | Nhập lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu                      |         |
| 58.24     | Định mức sử dụng thực tế                                                          | Nhập định mức sử dụng thực tế                                                                 |         |
| 58.25     | Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp                                                     | Nhập số tiền thuế nhập khẩu đã nộp                                                            |         |
| 58.26     | Số tiền thuế đề nghị hoàn/không thu                                               | Nhập số tiền thuế đề nghị hoàn/không thu                                                      |         |
| 58.27     | Ghi chú khác                                                                      | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |
| <b>59</b> | <b>Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam</b>  |                                                                                               |         |
| 59.1      | Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                           | Nhập số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                                  |         |
| 59.2      | Ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                         | Nhập ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                                |         |
| 59.3      | Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất              | Nhập tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                     |         |
| 59.4      | Địa chỉ cơ sở sản xuất                                                            | Nhập địa chỉ cơ sở sản xuất                                                                   |         |
| 59.5      | Ghi chú khác                                                                      | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |
| 59.6      | Thông điệp dữ liệu                                                                | Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>60</b> | <b>Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam</b> |                                                                                               |         |
| 60.1      | Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                           | Nhập số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                                  |         |
| 60.2      | Ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                         | Nhập ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                                |         |
| 60.3      | Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất              | Nhập tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                     |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                | Mô tả                                                                                         | Bảng mã |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       | dụng đất của cơ sở sản xuất                                                                                                                                       |                                                                                               |         |
| 60.4  | Địa chỉ cơ sở sản xuất                                                                                                                                            | Nhập địa chỉ cơ sở sản xuất                                                                   |         |
| 60.5  | Tên người sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                                                                                             | Nhập tên người sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất                    |         |
| 60.6  | Số hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                                                                                                                     | Nhập số hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                                            |         |
| 60.7  | Ngày hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                                                                                                                   | Nhập ngày hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                                          |         |
| 60.8  | Tên người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                                                                                                                   | Nhập tên người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                                          |         |
| 60.9  | Mã số thuế của người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                                                                                                        | Nhập mã số thuế của người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất                               |         |
| 60.10 | Thời hạn cho thuê                                                                                                                                                 | Nhập thời hạn cho thuê                                                                        |         |
| 60.11 | Ghi chú khác                                                                                                                                                      | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |
| 60.12 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                | Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 61    | <b>Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa</b> |                                                                                               |         |
|       | <b>Trường hợp nhập khẩu</b>                                                                                                                                       |                                                                                               |         |
| 61.1  | Số tờ khai nhập khẩu                                                                                                                                              | Nhập số tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu                      |         |
| 61.2  | Ngày tờ khai nhập khẩu                                                                                                                                            | Nhập ngày tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu                    |         |
| 61.3  | Tên máy móc, thiết bị                                                                                                                                             | Nhập tên máy móc, thiết bị                                                                    |         |
| 61.4  | Số lượng máy móc, thiết bị                                                                                                                                        | Nhập Số lượng máy móc, thiết bị                                                               |         |
| 61.5  | Ghi chú khác                                                                                                                                                      | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                 | Mô tả                                                                                         | Bảng mã |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 61.6  | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                 | Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
|       | <b>Trường hợp mua trong nước</b>                                                                                                                                   |                                                                                               |         |
| 61.7  | Số hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị                                                                                                                         | Nhập số hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị                                               |         |
| 61.8  | Ngày hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị                                                                                                                       | Nhập ngày hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị                                             |         |
| 61.9  | Tên người bán hàng                                                                                                                                                 | Nhập tên người bán hàng                                                                       |         |
| 61.10 | Mã số người bán hàng                                                                                                                                               | Nhập mã số thuế của người bán hàng                                                            |         |
| 61.11 | Tên máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | Nhập tên máy móc, thiết bị                                                                    |         |
| 61.12 | Số lượng máy móc, thiết bị                                                                                                                                         | Nhập Số lượng máy móc, thiết bị                                                               |         |
| 61.13 | Ghi chú khác                                                                                                                                                       | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |
| 61.14 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                 | Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 62    | <b>Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa</b> |                                                                                               |         |
| 62.1  | Số hợp đồng thuê, mượn máy móc                                                                                                                                     | Nhập số hợp đồng thuê, mượn máy móc                                                           |         |
| 62.2  | Ngày hợp đồng thuê, mượn máy móc                                                                                                                                   | Nhập ngày hợp đồng thuê, mượn máy móc                                                         |         |
| 62.3  | Tên người cho thuê, mượn máy móc                                                                                                                                   | Nhập tên người cho thuê, mượn máy móc                                                         |         |
| 62.4  | Mã số người cho thuê, mượn máy móc                                                                                                                                 | Nhập mã số thuế của người cho thuê, mượn máy móc                                              |         |
| 62.5  | Tên máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | Nhập tên máy móc, thiết bị                                                                    |         |
| 62.6  | Số lượng máy móc, thiết bị                                                                                                                                         | Nhập Số lượng máy móc, thiết bị                                                               |         |
| 62.7  | Ghi chú khác                                                                                                                                                       | Nhập ghi chú khác                                                                             |         |
| 62.8  | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                 | Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                        | Mô tả                                                                                         | Bảng mã |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>63</b> | <b>Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận</b>                                                                                                             |                                                                                               |         |
| 63.1      | Số thông báo                                                                                                                                                                                                                              | Số thông báo                                                                                  |         |
| 63.2      | Ngày thông báo                                                                                                                                                                                                                            | Ngày thông báo                                                                                |         |
| 63.3      | Đơn vị thông báo                                                                                                                                                                                                                          | Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh                            |         |
| 63.4      | Người nhận thông báo                                                                                                                                                                                                                      | Tên, địa chỉ của người nhận thông báo                                                         |         |
| 63.5      | Lý do                                                                                                                                                                                                                                     | Lý do trả lại                                                                                 |         |
| 63.6      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                        | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)      |         |
| 63.7      | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                              | Các ghi chú khác                                                                              |         |
| <b>64</b> | <b>Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài</b> |                                                                                               |         |
| 64.1      | Số văn bản                                                                                                                                                                                                                                | Số văn bản xác nhận                                                                           |         |
| 64.2      | Ngày văn bản                                                                                                                                                                                                                              | Ngày văn bản xác nhận                                                                         |         |
| 64.3      | Tên người xác nhận                                                                                                                                                                                                                        | Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cung ứng tàu biển                                               |         |
| 64.4      | Tên hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | Tên hàng hóa của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài      |         |
| 64.5      | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                  | Số lượng hàng hóa của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài |         |
| 64.6      | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài       |         |
| 64.7      | Trị giá                                                                                                                                                                                                                                   | Trị giá hàng hóa của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài  |         |
| 64.8      | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                        | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)      |         |
| 64.9      | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                              | Các ghi chú khác                                                                              |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                             | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 65    | <b>Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại</b> |                                                                                          |         |
| 65.1  | Số quyết định                                                                                                                                                                                                  | Số quyết định                                                                            |         |
| 65.2  | Ngày quyết định                                                                                                                                                                                                | Ngày quyết định                                                                          |         |
| 65.3  | Cơ quan ban hành                                                                                                                                                                                               | Tên cơ quan ban hành                                                                     |         |
| 65.4  | Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án/thông tin phê duyệt dự án                                                                                                                                            | Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án/thông tin phê duyệt dự án                      |         |
| 65.5  | Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận viện trợ                                                                                                                                                                      | Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận viện trợ                                            |         |
| 65.6  | Thời gian thực hiện                                                                                                                                                                                            | Thời gian thực hiện                                                                      |         |
| 65.7  | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                                             | Địa điểm thực hiện                                                                       |         |
| 65.8  | Tổng vốn                                                                                                                                                                                                       | Tổng vốn                                                                                 |         |
| 65.9  | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại)                                                                                                                                                                                | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại)                                                          |         |
| 65.10 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                   | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 65.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                             | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 66    | <b>Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập</b>                                                                                                                        |                                                                                          |         |
| 66.1  | Số danh mục                                                                                                                                                                                                    | Số danh mục                                                                              |         |
| 66.2  | Ngày cấp danh mục                                                                                                                                                                                              | Ngày danh mục                                                                            |         |
| 66.3  | Mã số hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 66.4  | Cơ quan cấp danh mục                                                                                                                                                                                           | Cơ quan cấp danh mục                                                                     |         |
| 66.5  | Tên hàng hoá                                                                                                                                                                                                   | Tên hàng hoá viện trợ                                                                    |         |
| 66.6  | Số lượng                                                                                                                                                                                                       | Số lượng viện trợ                                                                        |         |
| 66.7  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính viện trợ                                                                     |         |
| 66.8  | Trị giá                                                                                                                                                                                                        | Trị giá viện trợ                                                                         |         |
| 66.9  | Nguyên tệ                                                                                                                                                                                                      | Ngoại tệ của trị giá hàng hóa                                                            |         |
| 66.10 | Chứng từ liên quan                                                                                                                                                                                             | Số, ngày chứng từ liên quan                                                              |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 66.11 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Các ghi chú khác về hàng hóa                                                             |         |
| 66.12 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 66.13 | Chứng từ đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chứng từ đặc thù (nếu có)                                                                |         |
| 67    | <b>Giấy xác nhận nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản đối với hàng hóa là báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT</b> |                                                                                          |         |
| 67.1  | Số Giấy xác nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số Giấy xác nhận                                                                         |         |
| 67.2  | Ngày xác nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngày xác nhận                                                                            |         |
| 67.3  | Cơ quan xác nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cơ quan xác nhận                                                                         |         |
| 67.4  | Người được xác nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tên, mã số thuế, địa chỉ của người được xác nhận                                         |         |
| 67.5  | Tên sản phẩm nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tên sản phẩm nhập khẩu                                                                   |         |
| 67.6  | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng                                                                                 |         |
| 67.7  | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 67.8  | Xuất xứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhập mã nước/ tên nước xuất xứ                                                           |         |
| 67.9  | Tên nhà cung cấp/Nhà xuất bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tên nhà cung cấp/Nhà xuất bản                                                            |         |
| 67.10 | Cơ quan hải quan dự kiến nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cơ quan hải quan dự kiến nhập khẩu                                                       |         |
| 67.11 | Thời hạn hiệu lực của xác nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thời hạn hiệu lực của xác nhận                                                           |         |
| 67.12 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Các ghi chú khác về hàng hóa                                                             |         |
| 67.13 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 68    | <b>Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ không hoàn lại không</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                          |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                  | Bảng mã |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | <b>thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam</b> |                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 68.1      | Số Quyết định                                                                                                  | Số Quyết định                                                                                                                                                                                                          |         |
| 68.2      | Ngày quyết định                                                                                                | Ngày quyết định                                                                                                                                                                                                        |         |
| 68.3      | Cơ quan ban hành                                                                                               | Tên cơ quan ban hành                                                                                                                                                                                                   |         |
| 68.4      | Tên của chương trình, dự án hoặc phi dự án                                                                     | Tên của chương trình, dự án hoặc phi dự án                                                                                                                                                                             |         |
| 68.5      | Mã ngành dự án, mã số dự án                                                                                    | Mã ngành dự án, mã số dự án                                                                                                                                                                                            |         |
| 68.6      | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                                       | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                                                                                                                                               |         |
| 68.7      | Bên cung cấp viện trợ                                                                                          | Bên cung cấp viện trợ                                                                                                                                                                                                  |         |
| 68.8      | Chủ dự án (tên, MST)                                                                                           | Tên, mã số thuế của chủ dự án                                                                                                                                                                                          |         |
| 68.9      | Thời gian thực hiện                                                                                            | Thời gian thực hiện                                                                                                                                                                                                    |         |
| 68.10     | Địa điểm thực hiện                                                                                             | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                                                     |         |
| 68.11     | Tổng vốn                                                                                                       | Nhập nội dung vốn viện trợ không hoàn lại/Vốn đối ứng (tiền mặt, hiện vật)/Vốn do các bên quản lý thực hiện (của chủ dự án, của bên tài trợ)/Vốn viện trợ (thuộc nguồn thu ngân sách, không thuộc nguồn thu ngân sách) |         |
| 68.12     | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                                                   | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                                                                                                                                                           |         |
| 68.13     | Ghi chú khác                                                                                                   | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                                           |         |
| 68.14     | Thông điệp dữ liệu                                                                                             | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)                                                                                                                               |         |
| <b>69</b> | <b>Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án</b>                                                                 |                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 69.1      | Số văn kiện                                                                                                    | Số văn kiện                                                                                                                                                                                                            |         |
| 69.2      | Ngày văn kiện                                                                                                  | Ngày văn kiện                                                                                                                                                                                                          |         |
| 69.3      | Cơ quan ban hành                                                                                               | Tên cơ quan ban hành                                                                                                                                                                                                   |         |
| 69.4      | Tên khoản viện trợ                                                                                             | Tên khoản viện trợ                                                                                                                                                                                                     |         |
| 69.5      | Bên viện trợ                                                                                                   | Tên bên viện trợ                                                                                                                                                                                                       |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                          | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 69.6  | Tên, địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ                                                                                            | Tên, địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ                         |         |
| 69.7  | Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ                                                                                                                        | Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ                                                     |         |
| 69.8  | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                          | Địa điểm thực hiện                                                                       |         |
| 69.9  | Ghi chú khác                                                                                                                                                | Ghi chú khác                                                                             |         |
| 69.10 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                          | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 70    | <b>Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại đối với hàng hóa nhập khẩu sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)</b> |                                                                                          |         |
| 70.1  | Số, ngày văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại                                                                               | Số, ngày văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại            |         |
| 70.2  | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                                                                                    | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                 |         |
| 70.3  | Nội dung cam kết về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu (nếu có)                                                                                      | Chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu TTDB, BVMT, GTGT, thuế XNK bổ sung...               |         |
| 70.4  | Nội dung cam kết về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)                                                                                                  | Số lượng, chủng loại, đơn vị cung cấp....                                                |         |
| 70.5  | Nội dung cam kết về tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa liên quan đến nguồn vốn ODA (nếu có)                                 | Nhập nội dung trên cam kết (nếu có)                                                      |         |
| 70.6  | Thời gian thực hiện                                                                                                                                         | Thời gian thực hiện                                                                      |         |
| 70.7  | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                          | Địa điểm thực hiện                                                                       |         |
| 70.8  | Tổng vốn                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                                                                 |         |
| 70.9  | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                                                                                                | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                             |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                          | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 70.10 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                | Ghi chú khác                                                                             |         |
| 70.11 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                          | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| 71    | <b>Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án đối với hàng hóa nhập khẩu sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)</b> |                                                                                          |         |
| 71.1  | Số quyết định                                                                                                                                                                               | Số quyết định                                                                            |         |
| 71.2  | Ngày quyết định                                                                                                                                                                             | Ngày quyết định                                                                          |         |
| 71.3  | Tên cơ quan ban hành                                                                                                                                                                        | Tên cơ quan ban hành                                                                     |         |
| 71.4  | Tên dự án                                                                                                                                                                                   | Tên dự án                                                                                |         |
| 71.5  | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                                                                                                                    | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                 |         |
| 71.6  | Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án                                                                                                                                               | Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án                                            |         |
| 71.7  | Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có)                                                                                                                                           | Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có)                                        |         |
| 71.8  | Thời gian thực hiện                                                                                                                                                                         | Thời gian thực hiện                                                                      |         |
| 71.9  | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                          | Địa điểm thực hiện                                                                       |         |
| 71.10 | Mục tiêu, hoạt động và kết quả                                                                                                                                                              | Nêu rõ mục tiêu tổng quát và cụ thể                                                      |         |
| 71.11 | Phương thức thực hiện                                                                                                                                                                       | Phương thức thực hiện                                                                    |         |
| 71.12 | Tổng vốn                                                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                                                                 |         |
| 71.13 | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                                                                                                                                | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                             |         |
| 71.14 | Đối tượng thụ hưởng                                                                                                                                                                         | Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp                                        |         |
| 71.15 | Điều kiện ràng buộc                                                                                                                                                                         | Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài nếu có  |         |
| 71.16 | Ghi chú khác                                                                                                                                                                                | Ghi chú khác                                                                             |         |
| 71.17 | Thông điệp dữ liệu                                                                                                                                                                          | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |

| STT       | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                          | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>72</b> | <b>Văn kiện hoặc điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan có thẩm quyền</b> |                                                                                          |         |
| 72.1      | Số văn kiện                                                                                                                 | Số văn kiện                                                                              |         |
| 72.2      | Ngày văn kiện                                                                                                               | Ngày văn kiện                                                                            |         |
| 72.3      | Cơ quan ban hành                                                                                                            | Tên cơ quan ban hành                                                                     |         |
| 72.4      | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                                                    | Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ                                                 |         |
| 72.5      | Tên khoản viện trợ                                                                                                          | Tên khoản viện trợ                                                                       |         |
| 72.6      | Bên viện trợ                                                                                                                | Tên bên viện trợ                                                                         |         |
| 72.7      | Thời gian thực hiện viện trợ                                                                                                | Thời gian thực hiện viện trợ                                                             |         |
| 72.8      | Địa điểm thực hiện                                                                                                          | Địa điểm thực hiện                                                                       |         |
| 72.9      | Nội dung viện trợ                                                                                                           | Nội dung viện trợ                                                                        |         |
| 72.10     | Hình thức viện trợ                                                                                                          | Hình thức viện trợ                                                                       |         |
| 72.11     | Đối tượng thụ hưởng                                                                                                         | Đối tượng thụ hưởng                                                                      |         |
| 72.12     | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                                                                | Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)                                             |         |
| 72.13     | Mã số hàng hóa                                                                                                              | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 72.14     | Tên hàng hoá                                                                                                                | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 72.15     | Số lượng                                                                                                                    | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 72.16     | Đơn vị tính                                                                                                                 | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 72.17     | Trị giá                                                                                                                     | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 72.18     | Nguyên tệ                                                                                                                   | Nguyên tệ                                                                                |         |
| 72.19     | Điều kiện giao hàng                                                                                                         | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 72.20     | Ghi chú khác                                                                                                                | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 72.21     | Thông điệp dữ liệu                                                                                                          | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |
| <b>73</b> | <b>Hợp đồng cung cấp hàng hoá cho dự án ODA viện trợ không hoàn lại cho nước ngoài</b>                                      |                                                                                          |         |
| 73.1      | Số hợp đồng                                                                                                                 | Nhập số hợp đồng                                                                         |         |
| 73.2      | Ngày hợp đồng                                                                                                               | Ngày ký hợp đồng                                                                         |         |

| STT   | Chỉ tiêu thông tin     | Mô tả                                                                                    | Bảng mã |
|-------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 73.3  | Hiệu lực hợp đồng      | Ngày hiệu lực hợp đồng                                                                   |         |
| 73.4  | Tên dự án              | Tên dự án ODA                                                                            |         |
| 73.5  | Tên người mua hàng     | Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua hàng                                                  |         |
| 73.6  | Tên người bán hàng     | Tên, mã số thuế, địa chỉ người bán hàng                                                  |         |
| 73.7  | Tổng giá trị hợp đồng  | Tổng giá trị của hợp đồng                                                                |         |
| 73.8  | Đồng tiền thanh toán   | Mã nguyên tệ thanh toán                                                                  |         |
| 73.9  | Điều kiện thanh toán   | Điều kiện thanh toán toán                                                                |         |
| 73.10 | Phương thức thanh toán | Phương thức thanh toán                                                                   |         |
| 73.11 | Điều kiện giao hàng    | Điều kiện giao hàng                                                                      |         |
| 73.12 | Mã số hàng hóa         | Mã HS của hàng hóa (nếu có)                                                              |         |
| 73.13 | Tên hàng hoá           | Tên hàng hoá                                                                             |         |
| 73.14 | Số lượng               | Số lượng hàng hóa                                                                        |         |
| 73.15 | Đơn vị tính            | Đơn vị tính hàng hoá                                                                     |         |
| 73.16 | Trị giá                | Trị giá hàng hóa                                                                         |         |
| 73.17 | Nguyên tệ              | Ngoại tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)                                     |         |
| 73.18 | Ghi chú khác           | Các ghi chú khác                                                                         |         |
| 73.19 | Thông điệp dữ liệu     | Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...) |         |